



Theo giới quan (Triết học - Hạt nhân lý luận của TGQ)

- Định nghĩa
 - Hệ thống quan điểm của L và TG
 - Quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong tinh thần hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn L
- Thành phần
 - Tri thức: cơ sở trực tiếp hình thành
 - Niềm tin: Khi tri thức đã kiểm nghiệm →
 - Lý tưởng: Trình độ pt cao nhất của TGQ
- Phân loại
 - Tôn giáo
 - Khoa học
 - Triết học (chung nhất, phổ biến nhất)
 - Other: Huyền thoại (thần thoại, huyền lạp)
- Hạt nhân của TGQ: (4)
 - + Bản thân triết học là TGQ
 - + Trong các TGQ ≠, triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, là nhân tố cốt lõi
 - + Triết học có ảnh hưởng và chỉ phải tuân theo các TGQ ≠
 - + TGQ triết học nth sẽ quy định TGQ ≠ nth
- TGQ duy vật biện chứng:
 - + Định cao của các loài TGQ riêng 3
 - + Bao gồm: Khoa học, niềm tin khoa học và lý tưởng CM.
- Vai trò:
 - + N~ vai trò dc triết học đặt ra và giải quyết là n~ vai trò ∈ TGQ
 - + TGQ đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chính phục TG
 - + Trình độ pt của TGQ là tiêu chí quan trọng đánh giá sự tăng trưởng của mỗi cá nhân cũng như cộng đồng xã

Vấn đề cơ bản của Triết học

- "Vấn đề cơ bản của V triết học, là triết lý triết học hiện đại, là vấn đề mâu thuẫn duy vật?"
- Câu hỏi trước hết: "Thể giải ∃ bên ngoài tư duy & có quan hệ ntn với TG tinh thần ∃ trong ý thức & "
- Vấn đề cơ bản:
 - + Giảm ý thức và vật chất thì cái nào có thể cái nào có sau, cái nào q' định cái nào? ~ Nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò q' định
 - + & & có khả năng nhận thức đc TG k? ~ Khi khám phá ra sự vật hiện tượng & có cảm tin rằng mình sẽ nhận thức đc sự vật hiện tượng k?

Cách trả lời quy định lập trường của nhà triết học, xác định hình thành các trường phái lớn của triết học

①

CN Duy Vật

- VV, giải trừ những bài cãi có đc rã q' định ý thức &
- Giải thích V hiện tượng TG = nguyên nhân vật chất
- Phân loại ↗ Chất phái: Thời cổ đại
 - ↓ Siêu hình: XV - XVIII (XVII - XVIII)
 - Biển chung: Mai - Angkor (AD - XIX)

CN Duy Tâm

- Ý thức, tinh thần, ý niệm cảm giác là bài cãi có thể giải từ nhiên
- Giải thích toàn bộ TG = các nguyên nhân từ zg tinh thần.
- Phân loại ↗ Khách quan
 - ↓ Chủ quan: V sự vật hiện tượng là phức hợp của cảm giác

Đến thời nhau tinh thứ nhất của ý thức phương:

Chủ quan: Phù hợp sự ∃ của khách quan

Khách quan: Chỉ bài cãi là tinh thần khách quan có thể và ∃ đặc lập vs h

Nhật nguyên luận: thừa nhận một trong hai thứ thể (Vật chất / Tinh thần) là bản nguyên (nguyên gốc) của TG

Nhi nguyên luận: - Descartes, giới thích TG = cái & bản nguyên có thể cùng qí định nguồn gốc và sự vận động của TG \Rightarrow S vĩ EN Duy Tín

(2) Thuyết có thể biết vs thuyết k- thể biết
(thuyết khai tri vs bát khai tri)

- Thuyết khai tri: là n- nhà Triết học coi duy tâm và duy vật là lối mòn cách khai định: "t- có kh- năng nhận thức đc thể giới"
- Thuyết bát khai tri: S- pt tiêu cực của triết lính "Hai nguyên luận" Hume (Triết học Anh): K- thể nhận thức đc sự vật, k- biết nó có 3 hay k- Tri thức k- chỉ dùng ở tinh độ lớn, \rightarrow Nguyên tắc k-.

Tuyết đ- hóa k- và ph- nhận thức tại siêu nhiên

Cantor (Triết học Đức): C- L TG s- vật 3 nhưng k- k- thể nhận thức đc bản chất mà chỉ nhận thức đc hiện t- g- của nó? "Vật tri n-"

Bản chứng	Siêu hình
<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức đ- trang thái vận động, pt, đặt s- vật vào các mối quan hệ, liên hệ.- Các hình thức:<ul style="list-style-type: none">+ PBC tự phát+ PBC duy tâm+ PBC duy vật	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức s- vật đ- trang thái tĩnh, có lập, tách rời khỏi các mph- Phunacy pháp toán học và vật lý học c- diễn- Giải q- vấn đề liên quan c- học c- diễn.

Triết học Maéc - Lenin và vai trò

Sự ra đời và phát triển

Điều kiện lịch sử

~ 10s thế kỷ XIX

KT-XH ← Sự cung cấp và áp của phong trào sản xuất TB CN trong
đt k CM CN

Sự xuất hiện của Giải Cấp vs trào vũ đài lùi
về tinh cách một lực lượng chủ - xh độc lập và phản
tố chủ - xh quan trọng cho sự ra đời triết học M
Thực tiễn CM của giải cấp vs là cơ sở chính yếu
cho sự ra đời của Triết học M

Nguồn gốc lý luận:

Hegel ← Tự tật biến chứng
Chủ nghĩa Duy Tâm

Duy vật biến chứng (C. Maéc)

Fichte ← CN duy vật
Tính siêu hình

- Kế thừa và cải tạo kt chủ học → Học thuyết kt
- CN xh & tự Pháp → Học thuyết về CNXH - CNXH Khoa

Tiến đe khoa học

3 phát minh ← Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng
Thuyết té bao
Thuyết tiến hóa (Darwin)

⇒ Mối liên hệ thống nhất giữa n^o dạng ≠ nhau, hình thức
và nội dung ≠ nhau trong tính thống nhất VCL của TG

⊗ Nhận xét chung:

- Thiên tài và hot thực tiễn kỉ biết mới của Marx
- Lập tựq GC CN và tinh cảm đặc biệt của ông vs nhân dân lot
- Tình bạn

Những thời kỳ chung yếu

1841 - 1840: hình thành tư qđ triết học vs bđ quái đđ từ CN duy tâm và dân chủ CN sang CN duy vật và CN công sản

4/1841: Bằng Triết học Đại học Tông Hopkins, về giảng dạy
"Tự liên của CN và thần" → Tư chí
"Nx bản chí thi me nhất về chế độ kiểm
đudget của Phổ" → Chuyển biến tư qđ

Đầu 1842: Báo Sông Ranh, ngôn luận phản dân chủ CN
Lập tựq duy tâm

Nhận ra "Qh KQ quyết định hđ của nhà nć
là n~ lợi ích tư nhân → Nghi ngờ tinh
"tuyệt đối đúng" của học thuyết Hegel về
nhà nć

5 - 10/1843. Sang Pari, tiếp xúc vs đại biểu giai
cấp và sản → chuyển mình sang CN
duy vật và CN công sản

2/1844: Niên giám Pháp - Đức xuất bản, hoàn
thành bộ chuyển
"Góp phần phê phán triết học pháp qđ của
Hegel"

8/1844: Angghen về Đức lối qua Paris gặp马克思

1844 - 1848

Thời kỳ đề xuất n^o nguyên lý triết học duy vật
biên chứng và duy vật lịch sử

1844 : Bản thảo kinh tế - triết học (M)

2/1844 : Gia đình hoàn thành : "quan niệm hồn như
đất hoàn thành của Maic về vai trò CM
của giai cấp vs" (M vs A)

1845 : Luận cương về Feuerbach là đài

1845 - 1846 : Hé từ t^g Đức → Quan đⁱ duy vật l^sir
một cách hệ thống (CMaic vs Arghen)

1847 : S^u khái cung của triết học → Đề xuất nguyên
lý triết học, CNCS Kt^hc (M)

1848 : Tuyên ngôn Đảng Cộng Sản (C vs A)
~ Cương lĩnh đầu tiên của CN Maic

1848 - 1895

Thời kỳ C.Maic và Ph.Arghen bổ sung và
phát triển toàn diện lý luận triết học

1848 - 1849 : Đấu tranh giai cấp ở Pháp (M) } Tổng kết
Ngày 18 tháng 5 S^g m^u } CM Pháp

9/1867 : B^o T^u b^on → Kinh tế học c^tei

1871 : N^oii chiến ở Pháp → Phản ứng s^ao s^ao k^h.
của công xã Pari

1875 : Phê phán Cương lĩnh Göta → Con^o t^g i và mô hình x^h
tương lai

Ý nghĩa :

1. Keⁱ thừa 1 cách có phe phán n^o thành tựu và quy nh^un bài
2. S^ong tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học ms v^e chất,
hoàn thiện nhất, triết^oé nhất (S^u thống nhất giữa CN
duy vật vs phép biện chứng, quan niệm duy vật v^e h^u nhiên v^a
duy vật v^e đất s^ong x^h..)

- Khai phuc tinh duoc quan, sieu hinh cua chui nghia~ duy vait cu~ va khac phuc tinh duy tam, thon bi~ cua phep bien chung duy tam → Sáng tạo la CN duy vait bien chung
- Vien dung va mo tang quan d~ duy vait bien chung vao nghien cuu lich su xh → Sáng tạo la CN duy vait lich su
- Boi sung n~ đặc tính mới vào triết học, sáng tạo la một triết học chân chính khoa học → Triết học duy vait bien chung

Giai đoạn Lenin

Hoàn cảnh lịch sử

- + Chuyển biến của CNTB → CN đế quốc, qđe TS ngày càng bộc lộ tính chất phản động
- + Lenin trở thành ng~ kế tục đường lối trung thành và pt sáng tạo CN Mac và triết học Mac trong thời đại mới - thời đại đế quốc chui nghia~ và quá đà len CNXH

1893 - 1907. Lenin b~ v~ pt triết học Mac nhằm thành lập đảng Maixít ở Nga và c~ cho CMODCIS lần thứ I.

- 1907 - 1917 :
 - Lenin pt toàn diện triết học Mac và hành động p~t~n~ công nhân Nga, c~i cho cmxcsn
 - 1908 : CN duy vait v~i CN kinh n. phe phản
 - Khai quát thành tựu KHTN, phe phản duy tam
 - 1914 : Bút kí triết học :
 - Nghien cứu b~i sung pt bien chung duy vait
 - 1913 : Chui nghia~ đế quốc, qđe t~t cung cua CN TB
 - Pt sáng tạo v~n đ~i gi~n quy luật khách quan cua xh
 - 1917 :
 - Nhà n~c v~i CM
 - C~i v~e m~t l~y l~m cho CN VS

1917 - 1924 : Lenin tổng kết len. thực tiễn CM, bổ sung, hoàn thiện
triết học Mác, gán liền vs véc nghiệm cứu các vấn
đề xđ CNXH

1924 - nay : Triết học Mác - Lenin tiếp tục dc các Đảng CS và
công nhân bồi sung, phát triển.

"Chinh cung ván tắt, Luận cung năm 1850" - HCM

Đối tượng và chức năng

Chức năng của triết học Mác - Lenin

Chức năng thế giới quan

Chức năng phương pháp luận

Vai trò trong otô sáng xđ hôi và trong sự nghiệp đổi mới ở VN hiện nay

- Lã thuyết quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho tđng nhận thức và thực tiễn
- Lã cơ sở TĐ và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hý phát triển của xã hội trong đtđ cuộc CM khoa học và công nghệ hiện đại pt mạnh mẽ
- Lã cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xđ CNXH trên TĐ và sự nghiệp đổi mới theo định hướng XHCN ở VN



① Nhận thức

- + Cảnh giác, tai giác, biến tật → Cảnh tỉnh
- + Khái niệm, phán đoán, suy luận → Lý tính
- + Cân xử tác động tiếp xúc của vật vào và quan giác quan của h
→ Cảnh giác

+ K° —

② Tai thính

- + Này sinh một cách trực tiếp từ thực tiễn lối sx → Tai thính kín.

③ Phù định và phi định biến chứng

- + Phi định biến chứng: Quá trình thay đổi hình thái \exists của sự vật đồng thời qua đó tạo ra các đặc pt \Rightarrow Tính khách quan và kế thừa
- + Phi định: Quá trình thay đổi các hình thái \exists của sự vật

④

- + Biến chứng khách quan: Là biến chứng của các \exists vật chất
- + Biến chứng chủ quan: Là biến chứng của ý thức
- + Biến chứng tự phát: Là n~ yếu tố biến chứng h~ đặt đặc trưng quá trình tiến biến TG nhưng chưa có hệ thống

⑤

3 hình thức cõi bair của phép biến chứng

- + Chất phác - Cõi dài
- + Duy tâm - Cõi điện đúc
- + Duy vật - Mác Lénin

Biểu chung duy vật

Nghị về mối liên hệ Nghị về sự pt
 phô biến (6 cấp phẩm từ)

Chung - Riêng / Bản chất - Hiện tượng

Nội dung - Tính thực /

Tất nhiên - Nguyên nhiên /

Nguyên nhân - Kết quả /

Khả năng - Hiện thực /

Quy luật mâu thuẫn
 Quy luật lượng chất
 Quy luật phi định.

⑥

- Tưởng phai triết học duy thực
- Tưởng phai triết học duy danh: "Phẩm từ chỉ là nêu hứa trong lòng, do h. t. g. t. g. sa, đây không chỉ quan và k. b. biểu hiện hiện thực"
- Tưởng phai Canto
- Tưởng phai triết học Mác - Xít.

⑦ Cái riêng vs cái chung.

- Cái riêng là một phẩm từ dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ nhất định.
- Cái chung chỉ là trong cái riêng thông qua cái riêng mà biểu hiện sự là của nó
- Cái riêng chỉ là trong mối liên hệ với cái chung
- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung
- Cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc hơn cái riêng
- Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình pt của sự vật
- Khi một sự vật, một hiện tượng mới đc nảy sinh thì yêu tố đơn nhất sẽ hiện diện

⑧ Nội dung là tổng hợp nề mặt, nề yếu tố trong giao tiếp tạo nên sự vật

Hình thức là phương thức thể hiện của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ bên trong giữa các yếu tố của sự vật đó

Khái chất là tổng hợp tất cả nề mặt, nề mối liên hệ tất nhiên tự nhiên ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật

⑨ Hiểu thức vs hiểu thức khách quan

- Hiểu thức: phạm trù triết học dùng để chỉ nề gì hiện có, hiện là thực sự
- Thực tại khách quan là nề gì là kí lê phụ & vào ý thức của ta

Note gác Quí I

{ Sự vật là phức hợp của cảm giác → Duy tâm khách quan

Cảm giác là hình ảnh chủ quan của TG & khách quan → Duy vật biến chứng

- TG & huyền thoại → Tân giáo → Triết học

- 5 hình thức vận động cơ bản: cơ học, vật lý, hóa học, sinh học, xã hội

- 3 triết lý tạo nên chủ nghĩa Mao - Lenin

+ Triết học cổ điển Đức

+ Kinh tế - chính trị cổ điển Anh

+ Chủ nghĩa xã hội kí tưởng ở các nước Anh và Pháp

- Nhận thức ↳ Cảm tính: cảm giác, tư giác, biến tượng

lý tính: Khái niệm, phân tích, suy luận

- Quan đ' toàn diện, quan đ' lịch sử cụ thể và quan đ' pheân đc từ nguyên lý

{ Chân lý: Tính khách quan, tuyệt đối, tương đối, cụ thể

Mối liên hệ: Tính khách quan, phổ biến, đa dạng

Nhận thức: Tính khách quan, phổ biến, tất yếu

- Phương thức sx bao gồm: Lực lượng sx và qđsx

- Giữa phạm trù triết học và phạm trù của các khoa học ≠ có mph biến chứng vs nhau

⇒ Ghi nhận cái chung và cái riêng

- Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận vs thực tiễn là nguyên tắc ắt sẽ ra trực tiếp từ

⇒ Ngh vật chất và ý thức

- Phản ứng là kq của quá trình phản ứng, là hía chủ quan của TG & khách quan
- Trong tác phẩm "Biển chung của tự nhiên", Engels viết: toàn bộ giới tự nhiên hữu cơ là bàng chung liên tục nối lên sang nội dung và hình thức là đồng nhất và k' thể tách rời.
- Biển chung khách quan là biển chung của các 3 vật chất
- K' có **hình thức** ⇒ không trung k' chứa đựng **nội dung**, ngược lại cũng k' có **nội dung** lại k' ⇒ trong một **hình thức** xác định
- Biển chung Hegel là phép biến chung lần đầu tiên đặt: "Thùa nhiên tự nhiên, nó là k' sự của quá trình pt của tinh thần, ý niệm."
- "Bản chất chí" là tên gọi trong song mà L. Trotsky là, nó k' ⇒ trên thực tế ⇒ Duy tâm chủ quan
- Engels "đối vs ai phủ nhận **tinh thần quai** thì + quy luật tự nhiên đều là giả" thuyết
- "ý niệm quyết định" ⇒ Duy tâm khách quan
- Khi một sự vật, một hiện tượng mới诞生 này sinh ra yêu cầu **cái đổi mới** sẽ xuất hiện đầu tiên
- Biển chung chủ quan ⇒ Biển chung của ý thức
- Lenin "Chủ nghĩa Mác đưa vào **hiện thực** chủ k' phủ đưa vào **khả năng** để vạch ra đg k' chính tự của mình."
- Lenin "Tinh thần tự nhiên k' thể tách rời tinh **phổ biến**"
- Quan niệm của phép biến chung duy vật về cõi sở các mối liên hệ:
 - ⇒ sự liên hệ qua bài toán các sự vật hiện tượng có cõi sở ở tinh thông nhất vật chất của thế giới
- Cái ngõa nhiên là cái "biến biến của quy luật"
- 3 đặc trưng của nhà nước
 - + Nhà nước lý do là trên một nền hành chính nhất định
 - + Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cương chế đối vs và thành viên trong xã hội
 - + Nhà nước hành chính họ thường thuê khoán để dạy dỗ và tăng cường bộ máy cai trị

- Cơ sở để phân chia triết học thành các trường phái
- khác nhau \Rightarrow Vai trò cơ bản của triết học
- Hiểu thức là phạm trù triết học chung để chỉ nêu gì đang \exists trong thực tế
- Nền tảng qđ giữa con người và xã hội: Lời ích
- Đòn đánh giao coppia là một trong nr động lực pt của xã hội giao coppia
- Sứ phair ảnh của ý thức mang tính chủ động, tích cực sống tạo
- Quan đt toàn diện dc rút ra từ v^c nghiên cứu nguyên lý v^cmối liên hệ phổ biến
- Bản chất triết học dc duy trìms KHÔNG HOÁN TOÀN phair KHT

Note go2 Quiz 2

- Biên chứng ý niệm sinh ra biên chứng của sự vật \rightarrow Biên chứng duy tâm khách quan
- Biên chứng khách quan \rightarrow Là biên chứng của cái \exists vật chất
- "ý niệm tuyệt đối" \rightarrow Duy tâm khách quan
- Engels "Đối với ai phủ nhận tinh thần quai thì A quy luật tự nhiên đều là giả th"
- C Máć "Nếu như ngẫu nhiên k có tái dung qđ cai, thi lịch sử sẽ có một tinh chất rất thần bí"
- Trong quá trình vận động, pt của sự vật, nội dung qđ vai trò qđ định hình thức
- "Bản chất chí h^c tên gọi trống rỗng mà h^c thường thường xui, mò k^c i tên thực tế" \rightarrow Duy tâm chủ quan
- Lenin "Nhận thức chí h^c hiến t^c đến bản chất, chí bản chất ít sao sai đến bản chất sáu sáu hơn
- Quan đt lịch sử cụ thể dc rút ra từ nghiên cứu nguyên lý triết học
 \Rightarrow Ngay phát triển

- Cố sỉ để phân chia triết học thành các trường phái ≠ nhau \Rightarrow Vấn đề
- **Hình thức**: là phương thức \exists và pt của sự vật, là hệ | Cố bẩn của triết học
thông các mối liên hệ tương đối bên trong giữa các yếu tố của sự vật đó
- Anghen: "Toàn bộ giới tự nhiên hiện có là bằng chứng hiển trực nói lên rằng
nội dung và **hình thức** là đồng nhất và là thí tích xác

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỂN CHUNG

Chủ nghĩa duy vật thời Cổ Đại :

- Hy Lạp - La Mã, TQ, Ấn Độ
- Chủ nghĩa duy vật với quan niệm chất phác về giải tự nhiên, về vật chất
- Quy vật chất | về một hay một vài dạng cù thế
nó vật hữu hình, cẩm tính động \exists ở thế giới bên ngoài

Chủ nghĩa duy vật thời kỳ XV - XVIII :

- Thời kỳ thực hành, khoa học thực nghiệm ra đời, sự pt của cơ học, công nghiệp
- XVII - XVIII : CN duy vật siêu hình
- Đồng nhất vật chất vs khối lượng, giải thích A hiện thực theo chuẩn mực
thuần túy cơ học. Xem vật chất, vận động, k' gian, tlg lâr r' thíc thi ≠ nhau
k' có mối liên hệ nội tại

Chủ nghĩa duy vật của Mác - Lenin

- Định nghĩa vật chất của Lenin
 - + VC là thực tại khách quan - \exists hiện thực bên ngoài ý thức k' bị t' vào ý thức
 - + VC là cái mà khi t' động vào các giác quan h' thi' đam lại cho h' cảm giác
 - + VC là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó

- Phương thức \exists của vật chất :

- + Vận động là cách thức \exists đồng thời là hình thức \exists của VC
- + K' gian và thời gian là hình thức \exists của VC

- Tính thống nhất vật chất của TG
 - + \exists của TG là tiền đề cho sự thống nhất của TG
 - + TG thống nhất là tính vật chất
- Các cấp độ của ý thức: Tự ý thức, tiềm thức, vô thức
- Ý thức phản ánh cao nhất
- VCL q' định | nguồn gốc | của ý thức

nội dung	
bản chất	
sự vận động	
và phát triển	

CHƯƠNG III: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ.

Học thuyết hình thái kinh tế xã hội

- Sx vật chất là cơ sở, nền tảng của sự vận động, phát triển của xã hội
- Biên chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- Biên chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương trường của xã hội
- Sự phát triển của các hình thái kinh tế là một quá trình lịch sử tự nhiên.



Sx sản xuất xã hội ↗ Sx vật chất → Cơ sở của s \exists và pt của xã hội ng
 ↘ Sx tinh thần
 Sx ra bản thân h

- ⊗ Sxvc là tiền đề trực tiếp tạo ra "hiệu sinh hoạt của h"
- Sxvc là tiền đề của V&H lịch sử của h
- Sxvc là đk chủ yếu sáng tạo ra bản thân h

Biên chênh giữa lực lượng sx và qh sx

Phương thức sản xuất = lực lượng sx (tinh thần nhất định) + Qh sx tương ứng

Mặt kt - kỹ thuật (Tài liệu sx)

Mặt kt - xh (ngân lao động)

Tài liệu lao động + đối tượng lao động

= công cụ kt + phương tiện kt

↳ qđ năng suất kt

Yếu tố đóng nhất cm nhất

Hai mối quan hệ "song trùng"

→ Qh kt với tự nhiên

→ Qh giữa kt vs kt trong quá trình SXVC

Qh về sở hữu đối vs tài liệu sx

④

Qh trong tổ chức qđ và trao đổi kt

②

Qh về phân phối sản phẩm lao động

③

Tổng hợp các qh kt - vc
giữa kt vs kt trong qt sxvc
! Nghc vc qt nhất - QHKT

① Qh quy định địa vị kinh tế - xh → Quy định qh quản lý và phân phối

Qh quyết định, có bản tinh tâm của qhkt

② Qđ tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sx

Khả năng tăng nhanh / kìm hãm sự phát triển của nền sx

③ Kích thích tiếp lối ích của kt, là "chất xúc tác" để thúc đẩy kt - xh hoặc ngược lại làm trì trệ kìm hãm quá trình sx.

Quy luật cơ bản nhất của sự vận động và phát triển:

→ Qh sx phù hợp vs tinh thần pt của lực lượng sx thì thúc đẩy lực lượng sx pt và ngược lại nếu kt không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sx.

* Ý nghĩa trong đối song xã hội:

Pt lực lượng lao động ⇒ Pt lực lượng sản xuất ⇒ pt kinh tế

Pt công cụ lao động

Biên chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương trường của xã hội

- Cơ sở hạ tầng ↗
 - Qh sx thông tin → Đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó
 - Qh sx tài sản
 - Qh sx mảnh mai
- Cơ sở hạ tầng q' định kiến trúc thương trường vi-:
 - + Qh vật chất q' định quan hệ tinh thần
 - + Tinh thần yêu kinh xét đến cùng q' định tinh thần yêu cai - xh
- Sứ từ q' định kinh tham của kiến trúc thương trường đối vs cơ sở hạ tầng
- Ý nghĩa trong đời sống xã hội.
 - + Triết lý hoà kinh, phi nhân cai → Qđ duy vật toàn thg
 - + Triết lý hoà cai, phi nhân kinh → Duy tâm, duy ý chí, nêu ngô, chỉ quan

Phạm trù hình thái kinh tế - xh

Lực lượng sản xuất: tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế ≠ nhau

Qh sản xuất (Cơ sở hạ tầng): quan hệ khách quan, có bain, chỉ phu và q' định v' qh xh, tiêu chuẩn q' nhất phu bain
chất các chế độ ≠ nhau

Kiến trúc thương trường: tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xh

- Hai quy luật cơ bản:

- + Quy luật qh sx phù hợp vs tinh thần của lực lượng sx
- + Quy luật về mph biên chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thương trường của xã hội

Lực lượng sx pt → Xác lập qhsx cũ → Thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng → Biến đổi, pt → Tinh thần kinh tham, hình thái kinh tham me la đời

về chất

thiết lập qhsx mới về chất

chất của cơ sở hạ tầng xh

căn bản của kiến trúc thương trường

cũ mất đi, hình thái me la đời

CS nguyên thủy → Chia sẻ nô lệ → Phong kiến → Tự bản CN → XHCN
Tiến trình ls xh của loài nḡ là kq của sự thống nhất giữa logic và lịch sử
= Sự pt toàn bộ đối vs levi pt toàn TG
+ Sự pt bỏ qua một hay vài hình thái

GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

- Sự exists của các giai cấp chỉ gán vs n̄ giai đoạn pt lùi nhất otinh của ex
- Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vs
- Bản thân nền chuyên chính này chỉ là b̄ quá đà tiến tái thi tiểu A giai cấp và tiến tái xh & giai cấp
- Đặc trưng cơ bản của giai cấp:
 - + Là n̄ tập đoàn nḡ có địa vị kt - xh khác nhau
 - + Khác nhau về vị trí, vai trò trong một hệ thống sx xh nhất định
 - + Đấu hiến chia yeast quy định địa vị kt - xh của các giai cấp là các mph kt - vc giữa các tập đoàn nḡ trong phg thức sx
- Các mph kt - vc cơ bản
 - ↳ Qh số huân → Cơ bản và chia yeast qđịnh
 - ↳ Qh tổ chức
 - ↳ Qh phân phối
- Đấu tranh giai cấp
 - + Đấu tranh GC là tốt yeast, do sự đối lập về lợi ích căn bản k̄ thi đấu hòa ác giữa các GC
 - + Đấu tranh GC là cuộc đấu tranh của các tập đoàn nḡ to lán có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phuong thức sx xh nhất định
 - + Thực chất của đấu tranh GC là cuộc đấu tranh của quần chúng lđ bị áp bức, bóc lột chống lại GC áp bức bóc lột nhằm lđt đỡ ách thống trị của chúng.

- Đấu tranh của giới cấp vô sản
 - + Khi chưa có chức qđ → Đấu tranh lkt (Chi hạn chế chỉ xoá bỏ sự bóc lột)
 - Đấu tranh ctei - Là hình thức đấu tranh cao nhất
 - Đấu tranh tư tưởng
 - + Trong thời kì quá độ từ CNTB đến CNXH
 - + Trong thời kì quá độ di dân CNXH của VN

- Các hình thức cộng đồng ng` téé khi hình thành dân tộc

- Thị tộc**
- Thiết chế xã đầu tiên, hình thức cộng đồng ng` sớm nhất của loài ng`
 - Đặc đt: + Các thành viên tiến hành lợt chung
 - + Vai trò của các thành viên phụ € vào nỉ thi tao nên sx
 - + Cộng đồng tiền công ngôn ngữ, thói quen và tín ngưỡng chung (V)
 - Tộc trưởng, tù trưởng, lãnh tụ quân sự

- Bộ lạc**
- Gồm nì thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có qđ hân nhân liên kết vs nhau
 - Đặc đt: + Cơ sở lk là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sx
 - + (98)
 - Đóng dấu là một hoi động n` tù trưởng của các thị tộc và có 1 thủ lĩnh tối cao

- Bộ tộc**
- Đặc đt: + Tên gọi riêng, lanh thổ riêng mang tính ổn định, ngôn ngữ thống nhất
 - + Cv xh € về nhà nước, Nhà nước là công cụ do giới cấp thống trị, tổ chức ra vài phe cho lợi ích giới cấp đó
 - Hình thức cộng đồng dựa trên mối liên hệ về lk, lanh thổ và văn hóa

Dân tộc

- Đặc trưng

- + Là một cộng đồng ngôn ngữ định trên một lãnh thổ thống nhất
- + Là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ
- + Là một cộng đồng thống nhất về kinh tế
- + Là một cộng đồng bền vững về văn hóa, tinh thần và trinh cách
- + Có một nhau ní và pháp luật thống nhất

- Hình thành dân tộc ở Châu Á

- + Dân tộc hình thành từ nề bộ tộc khác nhau trong một quốc gia
- + PK chưa bị thuần hóa, CNTB còn yếu, dân tộc đc hình thành từ 1 bộ tộc

- Mối quan hệ giao coppia - dân tộc - nhân loại

+ Giao coppia q' định dân tộc :

- Phản ứng của phong trào xã hội → sự hình thành, pt của các hình thức cộng đồng ng
- + Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giao coppia
- + Nhân loại

Chủ trương: Cộng sản nguyên thủy → Cổ đại → Thiên đại

Quá trình:

hình thành trên cơ sở của rc thiết lập nề qh giữa các thành viên, nề tệp đoàn vs nề cộng đồng từ nền 1 thiê thống nhất.

- Chia hình thành rõ nét

- Trình độ pt và sx lạc hậu

↪ Sống biệt lập + k' liên kết

Sự hiếu thuận của nhân loại đã có bước tiến lớn nhưng quan đ' còn tựu trường và phiến diện

Giao coppia rõ rệt

K' muốn thừa nhận

sự thống nhất trên

cơ sở bản chất

Cộng đồng chung văn minh

chung bản chất,

3 cái nhân cũng như 3

cộng đồng

NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

- Nguyên nhân sâu xa :

Pt của lực lượng sx → Dù thừa tướng đối của cải → Xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và của cải

- Nguyên nhân trực tiếp :

Mâu thuẫn giao cấp trong xã gay gắt k thi đấu hoà đc

↳ Nhắc nhở là một tất yếu khách quan

+ "lâm định" sự xung đột giao cấp

+ Duy trì trật tự xã trong vòng tròn "trật tự"

Đảm bảo điều i và lợi ích của g/c thang trai

NGUỒN GỐC

BẢN CHẤT

- Nhắc nhở, về bản chất, là một tổ chức cai của một giao cấp thang trai và một lt nhains bvt trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của giao cấp ≠
- Nhắc nhở phản ánh và mang bản chất giao cấp

1, Nhắc nhở quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định

2, Nhắc nhở có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cương chế đối với mọi thành viên (tổn thống pháp luật)

3, Nhắc nhở có hệ thống thuế khóa để nuôi bệ máy chính q

ĐẶC TRƯNG

CHỨC NĂNG

- Chức năng thang trai chính trị (quy định bởi tính giao cấp) → Chính sách và Pl.
- Chức năng xã hội (thuỷ lợi, giao thông, y tế, giao dục, bvt môi tịq)
↳ Mục tiêu cđ

- Chức năng đối nội (chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, giáo dục) → giải quyết nhu cầu chung của xã
- Chức năng đối ngoại

⇒ Hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau

↳ Sứ phản ánh chí mang tính chất tương đối

Tuong doi noi doi ngoai co thong tieu chinh tri va xai hoi va nguoc lai

- Các kiểu nhà nước (4)

→ Nhà nước chủ nghĩa quý tộc

→ Nhà nước phong kiến

→ Nhà nước tư sản

→ Nhà nước vô sản

- Tính chất nhà nước: cách thức tổ chức, phương thức thực hiện qđhcc
nhà nước của giai cấp thống trị (tính chất C Kiến)

Nhà nước chủ nghĩa quý tộc → Nhà nước quân chủ chủ nô (NN thành bang Xpac)

→ Nhà nước công hoà dân chủ chủ nô (Athen)

Nhà nước phong kiến → NN PK tập qđhcc

→ NN PK phân qđhcc

- Chức năng nhà nước vô sản

- + Tổ chức, xây dựng trật tự kinh tế mới, một trật tự xã hội mà có vai trò qđhcc nhất đối với 3 của nhà nước vs
- + Triển áp sự phản kháng của lực lượng đối

Cách mạng xã hội

- Nguyên gốc sâu xa là mâu thuẫn giữa lực lượng sx tiến bộ, đòi hỏi đc giải phóng, pt vs quan hệ sx đã lỗi thời, lực lượng đang lâ tuổ ngoại cho sự pt của lực lượng sx.
- Nguyên nhân trực tiếp: đấu tranh giải cứu

NGUỒN GỐC

CMXTT ≠ Tiến hóa xã hội

bước nhảy đột biến
lên thay đổi về chất
thay đổi toàn bộ xã hội

↪ Thay đổi dần dần, từng bộ phận, yếu tố,
hình thức của đời sống xã

↪ Mỗi biến hệ hưu cơ: Tiến hóa tạo tiền đề cho CM
CM là cơ sở để tiếp tục tiến hóa

CMXTT ≠ Cai cách xã hội

↪ Tạo nên thay đổi bộ phận, hình thức riêng lẻ
↪ Kết quả đấu tranh của các lực lượng tiến bộ
↪ Cai cách xã hội khi là bộ phận hợp thành CMXTT.

Đạo chính: phương thức tiến hành của một nhóm ng vs mục đích giành
chinh q, song k linh thay đổi cản bẩn chế độ XH

- Dấu hiệu của tinh thần CM

- + Các g/c thang tự k thi đấu tự nêu thang thi của mình
- + Nỗi cung khố và quan bách của g/c bị áp bức trở nên nặng nề
hơn mức bình thường

- Phương pháp CM

Bạo lực
Hòa bình

Ý thức xã hội

- Kết cấu → Tầm lịc xã hội

 Hệ tư tưởng xã hội

- Ý thức xã hội:

 Ý thức cá nhân

 - Ngh luận cơ bản chung

 - Cung phản ánh ↗ xã hội

- Nền tảng, quan điểm của hinh thành một cách trực tiếp trong hot trực tiếp hàng ngày

 - Tính tinh thần của cá nhân riêng lẻ
 - Quy định bởi nđ đặc đc của cộng đồng
 - Phản ánh ↗ xã hội ở mức ≠ nhau

- Ý thức lý luận ~ Ý thức khoa học

Note for Quiz 2

KHÁI NIỆM

- **"Phương thức sx"** → Cách thức tiến hành quá trình sx ra của cái vật chất trong 1 giai đoạn lịch sử nhất định
- **Tình độ pt của lực lượng sx** → Phản ánh tình độ hinh thành phục giài từ nhiều
- **Qh sản xuất** → Ngh kinh tế trong qđinh sx và tái sx của xã hội.
- **Cơ sở hạ tầng** → Qh sx hợp thành cơ cấu kinh tế của xã
- **Kiến trúc thường tông** → Toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng vs các thiết chế chí - xã - tinh - ideo
- Toàn bộ quan đt, tư tưởng hình thành trên cơ sở phản ánh cơ sở hạ tầng
- **Nhà nước**: Tổ chức qđ mang bản chất của giai cấp sở hữu tri liệu sx chủ yếu
- **Cách mạng xã hội**: Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội ≠ cao hơn

- Sx ea của cải vật chất - giữ vai trò là nền tảng vc của xã hội
q' định sụ & vđ pt xã
- Tính độ pt của phương thức sx ea của cải vc là nhân tố quan trọng
tùy quyết định Tính độ phát triển của nền sx xã
- Lực lượng sx có vai trò: Tiến biến cho bộ mặt xã hội ở mỗi giai đoạn pt
- Trong một hình thái kinh tế, quan hệ sx có vai trò: Thể hiện
biến đổi trong sụ phát triển của xã hội loại ng'

VAI TRÒ

- "Ý thức xã hội luôn² là yếu tố' phụ E vào E xã, nó k' có tính đặc lập tương đối" → CN Duy vật siêu hình
- "E xã q' định ý thức xã nhưng đồng thời ý thức xã lại có tính đặc lập tương đối của nó" → CN Duy vật lịch sử
- "Suy nghĩ của n~ ng' sáng trong tư duy kêu tranh luận² khác vs suy nghĩ
của n~ kêu sáng trong cung điện" → CN Duy vật siêu hình

CHỦ NGHĨA

- Lực lượng có bản chất trong quan chung nhân dân → Ng' lao động
- Chủ thể' sáng tạo chủn chính ea lịch sử → Quan chung nhân dân
- Lực lượng sáng tạo ea lịch sử → Các vĩ nhân, n~ cái nhân kiệt xuất
- Xã hội có các loài hình có bản lài: Sx ea của cải vc, tinh thần, h.
- Phg. thuc sx = Kỹ thuật + Kinh tế
- QHTX phụ E & tính đặc pt của lực lượng sản xuất
- 4 hình thái kinh tế - xã hội
 - Công xã nguyên thủy → Chiếm hữu nô lệ → Phong kiến → TBCN → CN công sản
 - Triết học duy tâm lịch sử → Sụ vận động và pt của xã, suy cho cùng là do tư tưởng của h q' định

- Khi xuất hiện mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sx và qh sx thì ah sx sẽ thay đổi thông qua n^o cuộc cải cách và các cuộc CMXT
- Lực lượng sx → Qh giữa ng^o sx trong quá trình sản xuất
- "Trong tinh thần chủ nghĩa m^uôn, bối cảnh h là Tống hòa n^o qh xã hội"
- "n^o quan hệ sx phải phù e tất yếu vào tinh đ^op của lực l^og sx, do v^y, với bất c^om một s^o biển đổi nào trong lực lượng sản xuất c^ongay lập tức dẫn d^oi s^o biển đổi trong quan hệ sản xuất"
- Sai: Qh sản xuất phu e vào lực lượng sx nhưng nó c^o tính đặc l^op t^o đổi.

Phương thức sản xuất = lực lượng sx (tinh đ^op nhất định) + Qh sx tương ứng

Một lk - kỹ thuật (T^o liệu sx)

Một lk - xh (ng^o lao động)

Hai môi quan hệ "song song"

→ Qh h với tự nhiên

→ Qh giữa h vs h trong quá trình SXVC

T^o liệu lao động + đổi tương lao động

= công cụ lk + phương tiện lk

q^o định năng xuất lk

Yếu tố^o động nhất CM nhất

⇒ Nguyên nhân sâu xa của V biến đổi lk - xh

Qh về sở hữu đối vs tài liệu sx

⁽¹⁾

Tổng hợp các qh lk - vc

Qh trong tổ chức q^o lý và trao đổi lk

⁽²⁾

giữa h vs h trong q^ot sxvc

Qh về phân phai^o sản phẩm lao động

⁽³⁾

? Mô hình và q^ot nhất - QHKT

① Q^o định quy định địa vị kinh tế - xh → Quy định qh quản lý và phân phai^o

Q^o định xuất phát, cơ bản t^ung t^um của qh xh

② Q^o định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sx

Khai n^ong d^oi nhanh / k^om h^oan s^o p^ot của nền sx

③ Kích thích trực tiếp lợi ích của h, là "chất xúc tác" lk thúc đẩy lk - xh hoặc ngược lại làm trì trệ k^om h^oan q^othanh sx.

VIDEO

- Tù liệu sản xuất = Tù liệu lao động + Đài tưởng lao động
- Tính chất phụ G của kiến trúc thường tượng vào cơ sở hạ tầng có nguyên nhân từ: *Tính chất yếu kinh tế dài vs toàn bộ các hình thức sinh hoạt xã hội*
- Các yếu tố cấu thành E xã hội: Phương thức SX, đk tự nhiên và dân cư
- Tự tưởng là sự phản ánh gián tiếp về tri giác dài vs E xã

ÔN TẬP FE MLN 111

6 CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN

- Cái chung và cái riêng

Cái chung: Một sự vật, một hiện tượng nhất định

Cái đặc: Chỉ các mặt, các đặc điểm riêng có ở một sự vật hiện tượng nào đó mà không có ở sự vật hay hiện tượng nào khác

Cái chung: Nên mặt, nên thuộc tính nào đó có ở một sự vật, một hiện tượng mà còn lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng nữa

Duy thức: Cái chung \exists đặc lập k^o phụ E vào cái riêng

Cái riêng hoàn toàn k^o có hoặc \exists phụ E vào cái chung

Cái chung mang tính triết lý, tinh thần, \exists dưới dạng khái niệm chung

Cái chung mang tính vật chất, \exists dưới dạng nhóm các đối tượng

Duy danh: Cái chung k^o \exists trong hiện thực khách quan, chỉ \exists trong tư duy L

Sự vật tồn tại, cái riêng ms \exists thực

- Nguyên nhân và kết quả:

Nguyên nhân: sự tương tác lẫn nhau giữa các mặt trong một số vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng vs nhau gây nên n^o biến đổi nhất định.

Kết quả: n^o biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa cái yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên

Mỗi liên hệ, nhân quả có tính khách quan, phải biến và tất yếu

- Tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên: Mỗi liên hệ do bản chất của sự vật hiện tại quy định
Nhất định phai xảy ra như thế chì k^o dc ≠

Ngẫu nhiên: Mỗi liên hệ do sự gặp nhau của n^o dc, hoàn cảnh bên ngoài
Có thể xảy ra hoặc k^o, có thể bằng cách này hoặc cách ≠

- Nội dung và hình thức:

Nội dung: tổng thể tất cả các mặt, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng.
Hình thức: Phương thức E, biến hiện và pt của sự vật hiện tượng
⇒ E thống nhất chất chè nhưng nội dung giữ vai trò q' định

- Bản chất và hiện tượng:

Bản chất: tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định
bên trong, quy định sự vận động, pt của đổi thay và thể hiện mình
qua các hiện tượng tương ứng của đổi thay

Hình tượng: n^o biểu hiện của các mặt, mỗi liên hệ tất nhiên tượng đối ổn định
bên ngoài, là mặt dc biến đổi hơn và là hình thức thể hiện
bản chất đổi thay

- Khả năng và hiện thực:

[Khả năng: tiến trình xảy ra, sẽ xảy ra khi có điều thích hợp

[Hiện thực: - Đang có, đang ở khía cạnh trong thực tế và hiện tại chủ quan ở trong ý thức,

- Sự thống nhất biến chứng của bản chất và các hiện tượng thể hiện bản chất đó

[Khả năng thực: Quy định bởi nó ∈ tính và mối liên hệ tất nhiên

[Khả năng hình thức: Quy định bởi nó ∈ tính và mối liên hệ ngoài nhiên

[Khả năng cụ thể: Khả năng mà để thực hiện chúng hiện đã có điều kiện

[Khả năng tiềm tàng: Khả năng mà ở hiện tại chưa đủ điều kiện hiện

[Khả năng bản chất: Khả năng mà về thực hiện chúng lâm biến đổi bản chất của đối tượng.

[Khả năng chức năng: Khả năng gây ra sự biến đổi ∈ tính, trạng thái của đối tượng mà không lâm biến đổi bản chất.

[Khả năng loại trừ

[Khả năng tương hợp.

3 Quy luật cơ bản của phép biến chứng duy vật

- Quy luật biến chứng thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

- Quy luật phủ định của phủ định

- Quy luật nô thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất

Chất: - Tính quy định khách quan vốn có

- Thông nhất hồn cải của các ∈ tính, yếu tố tạo nên sự vật hiện tượng và điều kiện là ≠

- ∈ tính cải biến & ∈ tính kỉ cải biến.

- Quy định bởi yếu tố tạo thành & phương thức liên kết.

Lượng: - Tính quy định vốn có của sự vật

- Hiện tượng về mặt quy mô, tính độ pt...

Độ: giới hạn 3 của sự vật hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chia dần
đến sự thay đổi về chất / Giới hạn bài 2 đ' nút

Điểm nút: Đ' giới hạn mà tại đó thay đổi về lượng khiến thay đổi về chất

Bước nhảy: Giới đoạn chuyển hóa cơ bản về chất

Căn cứ quy mô và nhịp độ

Bé nhảy toàn bộ

Bé nhảy cục bộ

Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi

Bé nhảy tức thời

Bé nhảy dần dần

Thống nhất giữa các mặt đối lập

- + Các mặt đối lập căn đến nhau, ngacha, làm tiền đề cung nhau 3
- + Các mặt đối lập tác động ngược baoing, cản baoing nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành và cái cũ chưa mât hẳn
- + Các mặt đối lập có sự tương đồng, đồng nhất

Đấu tranh giữa các mặt đối lập:

- + Tác động qua lại theo hý bối trì phi định lẩn nhau

Mâu thuẫn:

+ Căn cứ vào sự 3 và pt của sự vật

Mâu thuẫn cơ bản

Mâu thuẫn k° cơ bản

+ Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn

Mâu thuẫn chủ yếu

Mâu thuẫn thứ yếu

+ Căn cứ vào các mặt đối lập

Mâu thuẫn bên trong

Mâu thuẫn bên ngoài

+ Lần cứ vào tính chất của lợi ích cơ bản

Mâu thuẫn đối kháng . MT giữa các GC có lợi ích

Mâu thuẫn k° đối kháng: MT — có lợi ích cù

bán k° đối lập

đối lập nh

Phù định biến chứng: phù định làm tiền đề, tạo đk cho sự phát triển

Kết thừa biến chứng: sự vật, hiện tượng ms ra đời vẫn giữ lại có chọn lọc và cải tạo yếu tố
còn thích hợp để chuyển sang chúng

Kết thừa siêu hình: giữ lại nguyên si

Kết nghiệm

1. Phép siêu hình đồng thời dc phép biến chứng cỗ dài nhưng chính nó lại bị phép biến chứng
hiện đại phù định

2. Luận đ' quan trọng để bác lại TGQ tôn giáo: Nguyên nhân cao hơn, hoàn thiện
hơn kết quả

3. Quan đ' siêu hình: Cái chung \exists độc lập, k' phụ & vào cái riêng.

4. Nội dung cơ bản của TGQ

Vũ trụ quan (Triết học về giới thi' nhiên)
Xã hội quan (Triết học về xã hội)
Nhân sinh quan

(9)

1. Chu nghĩa duy vật biến chứng KHÔNG cho khái niệm "VC" đồng nhất vs "vật thi'

2. Sai lầm của các nhà triết học thi' kỉ XVII - XVIII trong quan niệm về VC

+ Đồng nhất VC vs vật thi'

+ Đồng nhất VC vs một số tính chất phổ biến của vật thi'

3. Đặt tv logic trong ý nghĩa của định nghĩa VC của Lenin:

Khắc phục n' thiếu sót trong quan đ' siêu hình, mày mò về VC

Định lý cho sự pt của KHM

Là cơ sở để xác định VC xh, để luận giải nguyên nhân cuối cùng
của V biến đổi xh

4. Hai mệnh đề "Vận động là E tính cõi hữu của VC" và "Vận động là pđg
thực \exists của vật chất" ở k' hiểu là:

+ Vật chất \exists bằng cách vận động

+ VC biểu hiện sự \exists của thi', vận động thông qua vận động

+ K' thi' có vật phi VC ex k' thi' có VC k' vận động

5. Sự tiến hóa của các hình thức phản ánh của vật:

Quá trình tiến hóa - pt của các dạng VC giải trí nhảm

(3)

- Khái quát nguồn gốc tự nhiên của ý thức: Nguồn gốc tự nhiên và xã hội
- Nguồn gốc đồng vui trò là "Cái vui vật chất" của ý thức
- Theo quan đ' của Maït - Lenin: Ý thức là sự phản ánh tinh thần của h' về TG
- Bản chất của ý thức đc thể hiện ở đặc trưng:
 - Tinh thần cảm giác
 - Tinh sáng tạo
 - Tinh xã hội
- Tri thức đồng vui trò:
 - Nội dung cb của ý thức
 - Phương thức 3 của ý thức

(4)

- Biện chứng duy tâm:
 - Biện chứng xác lập trên lập trật của CN duy tâm
 - Biện chứng giải thích về nguồn gốc của sự vui vui đồng biến đổi với ý niệm
- Tính khách quan của mối liên hệ: Là mối liên hệ khách quan 3 bên ngoài ý thức h'
- Típ phai: Duy danh + Duy thực đều tách rời tuyệt đối mgh cùi chung & riêng

(5)

- Cái tất nhiên tuân theo **Quy luật động lực**
- Nguyên nhân của V loại hiện tượng là do một thứ tinh thần 3 bên ngoài tạo nên. (CN duy tâm khách quan với tôn giáo)
- Công cuộc xđ CNXH trên TĐ phải xuất phát từ tinh h' cùi thi' của tảng đđt nước
→ Áp dụng cái chung phai tùy theo từng CÁI RIÊNG cùi thi' để vận dụng

(6)

- Ngc lối vui chui nghịch giải đc iết ta' khuynh, chui nghịch giải đc iết h' k' khuynh chí thà nh' n' h'nh thuc cùi
- Nội dung và h'nh thuc, h'nh thuc CHẬM biến đổi han
- Democit là ng' phai định cái ng'au nh'au

④

1. Thời kỳ Phục Hưng: \rightarrow PK \rightarrow TBCN

Khai phục nền văn hóa cổ đại

2. Phép biến chung nghiên cứu: Các quy luật phổ biến trong mọi lĩnh vực \exists của TG

3. Cung một BẢN CHẤT có thể có n HIỆN TƯỢNG \Rightarrow nhau, tuy vậy thay đổi của điều kiện

⑤ (Phục Hưng)

hoàn cảnh

Nicolai Copernich: (Balan)

+ Mô hình là trung tâm vũ trụ

Bruno (Italy)

+ Cực trung thống nhất Vселенная thế giới (vũ trụ)

+ KHTN nghiên cứu trên thực nghiệm

Recon (Anh) 1561

+ Mô hình chiến lược của cải của giới TN thi cao có tri thức về tự nhiên

+ Phương pháp kinh nghiệm (con kiến)

— Kinh nghiệm (con nhện) \rightarrow Tự nhiên

— Phản ứng (con ong)

+ P² nhận thức tốt nhất là quy nạp

- Triết học của các nhà tư tưởng thời kỳ Phục Hưng: Pha trộn giữa yếu tố duy vật và duy tâm, từ phán đoán luận

⑥

Kinh nghiệm: Rút ra kq riêng từ kq chung \rightarrow Xem thử kq

Kinh nghiệm: Con kiến \rightarrow Xem thử lý luận

- Tomatis Hợp ý

+ Ngập tràn ra VN duy vật siêu hình

+ Về tự nhiên: Vận động của giới tự nhiên là vận động có giới

+ P² nhận thức: Kết hợp duy danh và duy lý

+ Riêng \rightarrow chung: Duy danh luận

- Đề cao tò: (Nhị nguyên luận)

+ VCS và ý thức đặc lập, "cũng \exists

+ Vật lý: Quan sát duy vật

+ "Tôi là duy vật tôi \exists ": Nhận mạnh vai trò của tri duy, duy lý \rightarrow Duy tâm chủ quan

- Xpinidae (Hà Lan)
 - + Duy vật và vô thần
 - + N triết học nihil nguyên

MLN 122

QUIZ 1

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KT - CT MÁC - LENIN

1. Khái quát sự hình thành và pt
2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu
3. Chức năng
 - Chức năng nhận thức
 - Chức năng thực tiễn
 - Chức năng tư tưởng
 - Chức năng p² luận

CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CÁC CHỦ THỂ THỊ TRƯỜNG

- I. Lý luận của Mác về sx hàng hóa và hàng hóa
 1. Sản xuất hàng hóa
 2. Hàng hóa
 - Khái niệm
 - Thuộc tính (2)
 3. Tiền tệ
 - Nguồn gốc và bản chất
 - Chức năng
 4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong TH một số yếu tố ≠ hàng hóa
- II. Thị trường và nền kinh thị trường.
 1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường
 2. Nền kinh thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh HT
- III. Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

CHƯƠNG 3: GIÁ TRI THẮNG ĐẠI

I. Lý luận của Mac về giá trị thắng đại

1. Nguồn gốc
 - Công thức chung
 - Hàng hóa sức lao động
 - Sản xuất giá trị thắng đại
 - TB bắt biển và TB khai biển
 - Tiến công
 - Tuần hoàn và chu chuyển của TB

2. Bản chất

3. P² sx giá trị thắng đại
- Sx gt thắng đại tuyệt đối
Sx gt thắng đại tự do

II. Tích lũy TB

1. Bản chất

2. Nhận thức ảnh hưởng tài quy mô tích lũy

3. Hết quả

III. Các hình thức biểu hiện của gt thắng đại

1. Lời nhuần

2. Lời thắc

3. Địa đồ TBCN

CHƯƠNG I :

I. Khái quát sự hình thành

1. Thời kỳ cổ đại đến TK XVII.

- Thời kỳ cổ, trung đại (từ TK XV) : Tự tự kinh thô thiển trong các tác phẩm triết học, toán lý
- Sang thế kỷ XV, phong trào sx TBCN (Tây Âu) thay thế PK → Tiên đề sáu pt lý luận kinh tế:
 - Cổ đại
 - Tự tự kinh thô thiển
 - TK XV
 - TK trung thường
 - XVII
 - Kinh tế TB cổ điển Anh
 - XVIII (cuối XVII)
 - CN trọng nông
 - M&A
 - 40s XIX
 - cuối XIX
 - + Lenin

→ CN trọng thô. Hỗn thô thiển lý luận kinh tế bê đầu nghiên cứu về nền sx TBCN

- + Hình thành và phát triển giữa TK XV - giữa TK XVII (Tây Âu)
- + Trong tâm nghiên cứu hình thức sản xuất
- + Khái quát mục đích của các nhà TB là Tiền kiếm lợi nhuận
- + Hạn chế: Nguồn gốc lợi nhuận là từ thô nghiệp, thông qua mua bán

→ CN trọng nông.

- + Nửa cuối TK XVII đến nửa đầu TK XVIII (Pháp)
- + Trong tâm nghiên cứu hình thức sản xuất
- + Luận giải rõ phạm trù kinh tế: qt, sản phẩm công, tư bản, tiền lợ, lợi nhuận, tài sx
- + Hạn chế: Chỉ có nông nghiệp mà là sx / lý giải chưa到位 trong nông nghiệp

→ Kinh tế kinh tế cổ điển Anh

- + Cuối TK XVIII - nửa đầu TK XIX
- + Nghiên cứu các quy luật kinh tế trong qt tái sx
- + Tinh bayer một các hệ thống các phạm trù kinh tế để rút ra quy luật kinh lý thuyết khai thác lao động A. Smith khái quát dựa trên các quan sát mang tính tóm lý hành vi để xđ lý thuyết kinh mới, kết nối với quan hệ xã trong nền sx

[] Đồng lý thuyết thế kinh từ Ricardo, dù sâu rarrow pt các quan hệ xã trong nền sx

→ Lý luận kinh tế của C. Marx vs Angghen

+ Kế thừa của Ricardo ~ 90s của TK XIX

+ Thể hiện rõ ràng nhất trong bộ Tư bản

+ { Trình bày một cáchKitô và chính thể các phán từ cơ bản của nền kinh
thị trường TBCN

Rút ra các quy luật kinh cơ bản, qh.xh giữa các g/c

Phát hiện ra tính lưỡng mặt của lao động & hàng hóa !

→ Kinh tế học Marx - Lenin

+ Cuối TK XIX - đầu TK XX

+ Chỉ ra rõ đặc điểm của đặc điểm kinh tế nhà nước trong CNTB

→ Kinh tế học Marxist (Sau Lenin)

CNTB không trường (XV-XIX) và kinh tế sản xuất (cuối XIX)

+ Phê phán rõ khuyết điểm của CNTB

+ Dựa trên cơ sở t/c cá nhân, ảnh hưởng bởi CN nhân đạo

II. Đối tượng, mục đích và phương pháp

1. Đối tượng

! Kinh tế học nghiên cứu các quan hệ và trao đổi trong phg thúc sx mua bán qh đối
hình thành và pt

→ Khi có một bộ môn kinh tế duy nhất cho tất cả A quốc gia, V thời đại kinh

! Đối tượng nghiên cứu: Các quan hệ sx trong các khâu của quá trình tái sx
xh: sx - phân phối - trao đổi - tiêu dùng

2. Mục đích:

Tìm ra rõ quy luật kinh tế phân phối và pt của phg thúc sx

⇒ hoạch định rõ chính sách kinh

⇒ Giải quyết quan hệ về lợi ích

⇒ Tạo động lực cho h sáng tạo

⇒ Phù hợp với xu hướng của xh

Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế

- Quy luật khách quan còn chính sách khách quan
- Khi k⁺ phi hợp thì quy luật k⁺ thay đổi mà hành vi k⁺ thay đổi
chính sách thay đổi

3. Phương pháp

- P² điều tương hóa khoa học ~ P² chủ yếu

+ Nhận ra và đặt bối cảnh tự nhiên, tạm thời, gián tiếp

III. Chức năng của kinh tế Maic - Lenin

1. Chức năng nhận thức

- Sự vận động của các quan hệ kinh tế xã hội và trao đổi
- Quy luật chi phối sự phát triển kinh tế xã hội
- Phân tích kinh tế khai quật, phân tích từ hiện tượng kinh tế mang tính biểu hiện trên bề mặt xã

2. Chức năng thực tiễn

3. Chức năng tư tưởng

4. Chức năng p² hành

Bổ sung trong slide

Thuật ngữ : Kinh tế thị trường ~ "Kinh bang tể thế"

P² để thị trường giúp đỡ

Kết : Tôn trọng các luật kinh tế, phân phối, trao đổi, tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của một cộng đồng quốc gia trong 1 khoảng thời gian

- Địa điểm A. Montchretien 1615, tác phẩm "Chuyển biến về kinh tế"
- TK XVIII, A.S. đưa trở thành môn khoa học có tính hệ thống và các phán tích và khái niệm chuyên ngành.

Montchelestion ← Sức mạnh nhà nước gần vs sự giàu có của quốc gia
 → Thị trường là gg mặt chính của nền kinh tế
 Adam Smith ← "Của cải quốc gia", "quốc phu khanh"
 gần vs chính khách hay nhà lập pháp hq tối & mục tiêu
 + Tạo nguồn thu nhập dồi dào
 + Sinh kế phong phú cho ng. dân

CHƯƠNG II :

I. Lý luận của Marx về hàng hóa và sx hàng hóa

1. Sản xuất hàng hóa

- Đáp ứng nhau cần đầu tiên của h: ăn, mặc, ở
- ↪ Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó, mⁿ ng. sx ra sp nhằm mục đích trao đổi, mua bán
- Điều kiện ra đời ← Phân công lao động
sự tách biệt tay đổi về kt

2. Hàng hóa

- Là sp của lốt có thể TM nhu cầu nào đó của h thông qua trao đổi, mua bán
- Các dạng biểu hiện ← Hỗn hình
Vô hình
- Thuộc tính của hàng hóa
 - + Giá trị sử dụng ~ ng mua: là công dụng của hàng hóa, có thể TM mⁿ nhu cầu nhất định của h
 - + Giá trị ~ ng bán: → Giá trị trao đổi: là một qđ v^esⁱ lq, là tỷ lệ theo đó một qđ sⁱ l^e số loại này dc trao đổi vs mⁿ qđ sⁱ l^e khác
→ Chính là tổng giá phi để tạo ra hàng hóa là cơ sở chung của vc trao đổi và nó tạo thành gt của hàng hóa

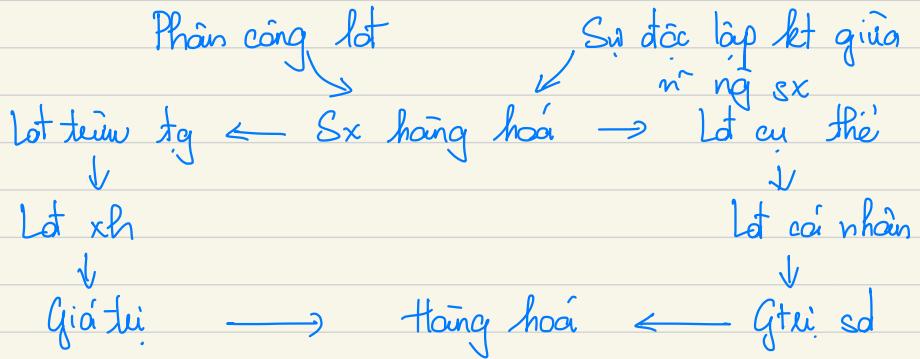
a. Tính chất 2 mặt của lot số hàng hóa

Phân công lát xh → Lao động cụ thể → Tạo giao tiếp sử dụng của HHT

- là lot có ích đưa một hình thức cụ thể của n nghề nghiệp chuyên môn nhất định
 - là phẩm tu nbs vien n gán vs gt sử dụng, vs vật phẩm E đưa A hình thái kt

Lao động tinh thông → Tao giá trị HH

- Lai sử hao phí sức lao động nói chung của ng ex



b. Lương giá trị hàng hóa

- Do hưng lợt hao phí ôtô sx là hàng hóa quyết định, ôtô do bàng thuộc do thời gian

Thời gian lát xh cần thiết → Thời gian cần để sx hàng hóa
trong đk xh bt

- Các nhóm tố ảnh h

Lương gitei → Tỷ lệ nghịch vs năng xuất lot

Tỷ lệ thuận vs cường độ lot

! Lao động phúc tạp là bài số của bộ giáo dục

3. Tiết kiệm:

- Nguồn gốc và bản chất
 - + Tình thái qt quan đồng / ngoại nhiên: $1A = 2B -$ hàng lôg hàng
 - + Tình thái qt dây đai / mảng: $1A = 2B = 3C = \dots$
 - + Tình thái chung của qt: $2B$ hoặc $3C$ hoặc ... = $1A$
 - + Tình thái tiết: vật ngang giá chung

⇒ Tiết kiệm là hàng hóa đtb, xuất hiện là yếu tố ngang giá chung

Kq của quá trình pt của sx và tao đổi hàng hóa

Tình thái biểu hiện của qt hàng hóa

Phản ánh lao động xh và mogn giữa n-ng sx và tao đổi hàng hóa

Chức năng (5)

- + Thuốc do qt: \rightarrow Đo lường và biểu hiện qt của HT ≠

Qt hàng hóa đc biểu hiện = tiết: giá cả

Đo đc lường tiết: tiêu chuẩn giá cả.

- + Phương tiện lưu thông \leftarrow Mối giới trung gian trong tao đổi hàng hóa

H - T - H

- + Phương tiện cát giữ \leftarrow Tiết kiệm kho lưu thông phải đc cát giữ

Các hình thức: cát giấu / gửi ngân hàng

Chỉ ra rằng bắc và các cửa cài = vang bắc ms có chức năng này

Sx lk pt, lk n, tiết kiệm cát giữ đc đưa vào lưu thông

Sx lk giam, lk giam, tiết kiệm lk giam, tiết kiệm lk giam

vào cát giữ

- + Phương tiện thanh toán \leftarrow Dùng để chi trả sau lk cv hoàn thành

Chức năng thanh toán \rightarrow xuất hiện tiết tín dụng

Ngoài tiết tín dụng pt thi chức năng thanh toán
càng mở rộng

- + Tiết kiệm thế giới (Phương tiện thanh toán quốc tế)

4. Dịch vụ và một số hàng hóa đặc.

- Dịch vụ: Loại hàng hóa vô hình

- {
+ Hỗn phiết sản lao động để tạo ra và mục đích cung là TM nhu cầu h
+ Góp công do lao động kh tạo ra
+ Góp sử dụng thi h phái phục vụ được tiếp cho n cung ứng dịch vụ
+ Khi thiết kế tui, sx và tiêu dùng phải diễn ra đồng thời

- Hàng hóa đặc biệt: Q: sử dụng đất

Thương hiệu (danh tiếng)

Chứng khoán, chứng q và mao giấy tờ có q

II. Thị trường và nền kinh tế thị trường

1. Khái niệm: phân loại vai trò.

- Thị trг là tổng hòa v m phг kет trong đт nhu cầu của các chủ thi đt đáp ứng thông qua v ciao đai, mua bán vs sự xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ thương ứng vs trình độ pt nhất định của nền sx xh.

- Phân loại: (4)

- + Cán cù đối tượng trao đổi: Thị trường hàng hóa / Thị trường dịch vụ
- + Cán cù phạm vi quan hệ; Thị trường trong nước / Thị trường quốc tế
- + Cán cù vai trò các yếu tố đt trao đổi: T² hi liệu tiêu dùng / T² hi liệu sx
- + Cán cù tính chất, cđ chép vận hành: T² hi do / T² có điều tiết

T² cạnh tranh hoàn hảo / T² cạnh tranh k hảo

- Vai trò (3)

+ Thực hiện giá trị hàng hóa, sà đk, mài trг cho sx pt - Cản nối giữa sx và tiêu dùng

- Vai trò thông tin, định hq nhu cầu sx

+ Kích thích sự sáng tạo của H thành viên trong xh, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hq

+ Gán kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gán kết nền kinh tế quốc gia vs nền kinh tế TG

Có chép thị trг là hệ thống các quan hệ mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của quy luật két

!

2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật

- Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường
 - Sự hình thành là khách quan trong đó: kinh tế tự nhiên \rightarrow kinh tế xã hội \rightarrow kinh tế T²
- Đặc trưng (4):
 - + Có sự đa dạng của chủ thể kinh: hình thức sở hữu
 - + Đóng vai trò quyết định trong phân bổ nguồn lực xã
 - + Giá cả: độ hình thành theo nguyên tắc thị trường
 - + Cảnh báo và điều động kinh tế là môi trường thúc đẩy sự kinh doanh
 - + Nền kinh tế mở, thị trường nói chung là môi trường kinh doanh và thị trường quốc tế

Ưu thế (3)

1. Tạo động lực sáng tạo cho chủ thể kinh
 2. Phát huy tốt nhất tiềm năng của V chủ thể, các vùng miền, quốc gia
 3. Tạo ra phong thái TM tối ưu như cẩn l
- Quy luật (4)

Khuyết điểm (3)

1. Tiềm ẩn rủi ro khung hoảng
2. Khi tự khắc phục ác xu hướng can thiệp tài nguyên
3. Khi tự khắc phục ác hiện tượng phân hóa xã

Nội dung

Tác động

1. Quy luật giao dịch	Yếu tố về sx và trao đổi hàng hóa phải tiến hành trên cơ sở hao phí lót xh cần thiết	1. Điều tiết sx và kinh doanh 2. Kích thích cải tiến \rightarrow ↑ năng suất 3. Phân hóa giàu nghèo tự nhiên
2. Quy luật cung cầu	Điều tiết qh giữa bên bán - bên mua Đối hải cung - cầu có sự thống nhất	1. Điều tiết qh sx và kinh doanh 2. Thay đổi cung cầu, quy mô thị trường \rightarrow giá
3. Quy luật kinh thông tin	- Yếu tố kinh thông tin từ phái cầu cũ trên yếu tố kinh thông tin - Số tiền cần thiết cho kinh thông tin mỗi thời kỳ phải thống nhất vs h ²	
4. Quy luật cạnh tranh	Yếu tố, khi tham gia T ² , chủ thể kinh ngoài hợp tác phải chấp nhận CT	Điều tiết một cách khách quan mgh ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sx và trao đổi xh

CT nội bộ ngành
CT giữa các ngành

3. Vai trò

- Ng^o sx ← Sô yêu tố' đ^oan vào ô' sx k^o l^à v^à thu l^ài nh^uan
K' chí TM nhu cùn hiện tại mà t^oa là v^à phục vụ nhu cùn trong tg h^{ay}
→ Đ^oat l^ài nh^uan t^oi da trong ô' nguồn lực c^ó h^{ay}
- Ng^o tiêu dùng ← Số mua l^à yêu tố' q^ú định s^ố pt bên n^{óng} của ng^o sx
S^ố pt da^{ng} v^ì nhu cùn l^à động lực c^{ủa} s^ố pt sx, ảnh h^{ay} trực tiếp
Vai t^ò quan trọng trong định h^{ay} sx
- Các chủ thể th^ung gian
- Nhà n^go: Nhà n^go th^u hiện ch^íc n^ăng quản lý nhà n^go v^ì k^{ết}, đồng thời th^u hiện n^ăng biện ph^{áp} kh^óa^{ch} phục n^ăng khuy^ết t^ăt c^{ủa} thị trường.

CHU^ƠNG III:

I. Lý lu^{ân} c^{ủa} M^áu v^ề g^{ái} t^èi th^ăng d^ứ.

1. Ngu^{ồn} g^óc

- Điều ki^{ n} en ô'c[ ] c^{ủa} sx l^à h^{ay} TBCN ← Tập trung 1 kho^{ n} t^{ n} l^{ n} v^{ào} tay m^{ t} s[ ]ng[ ]
Boc l^{ t} s[ ]c[ ] lao động c^{ủa} ng[ ] ≠
- Tiên l[ ]s[ ] sản vật cuối cung c^{ủa} h^{ay} th^ăng h^{oa}, đồng thời c[ ] là h^{ay} th^u hiện biến h^{ay} đổi t[ ]n[ ] c^{ủa} TB

[Trong n[ ]n[ ] sx h^{oa} giàn đ[ ]n: H - T - H]

[Trong n[ ]n[ ] sx TBCN: T - H - T' (T' = T + t (t > 0))

g^{ái} t[ ]i th^ăng d[ ]u

[TB th^u nghiệp: T - H - T'

[TB công nghiệp: T - H - H' - T'

[TB cho vay: T - T'

2. Hỗn hoài sức lao động

Sức lot. Tồn bộ n~ năng lực thi~ chất và tinh thần E trong 1 ~s thể

Lao động song và đc ng~ otô stem ea vận dụng trog qt lot

Lao động : Gtunh vận dụng sức lot và qt sx.

Giai tri: sử dụng → giá trị

- Đk để: sức lao động zd thành hống hoà

+ Ng~ lot zd do v~ th~n thi' → q~ b~n sức lot

+ Ng~ lot k~ có zd tr~ li~u sx đc kết hợp v~ sức lot cua m~nh tạo n~n hh (V~s~n)

- Thuộc tinh cua hh sức lot.

+ Giá trị sử dụng: thi~ hiện trong gtvn~h tiêu dùng sức lot ~ qt lot cua ng~ CN

Ngu~n gốc sinh ra giá trị ~ tạo qt ms l~n h~n qt b~n th~n r~

→ Chi~a kh~a gthich m~nh thu~n cua c~ng th~t chung cua TB

+ Giá tri:

→ do s~i lg lot x~h c~n thiết đc~ sx v~ tái sx ra sức lot

→ Tl~g tái sx s~i lot = tl~g lot x~h c~n đc~ sx tr~ li~u nuôi c~ng b~n th~n CN v~ q~t ho

→ S~i lot E nhu~n~g l~c song cua h, mu~n tái sx v~ n~ng l~c lot
c~n tiêu dùng l~g t~ li~u sh~ot nh~t định, TM nhu~n~g c~t c~t.

→ Kết tinh h~n (S) → gtr~i tr~ li~u sinh ho~t c~n thiết tái sx ra s~i lot

↓ Gtr~i tr~ li~u sinh ho~t c~n thiết nuôi con ng~ lot
phi~n t~o~n tạo lot.

Sức lot l~i hh otb, bao h~m y~u t~i tinh th~n v~ l~i

→ Lịch sử: nhu~n~g ph~y & v~o ho~n c~nh l~i m~i n~

→ Tinh th~n: nhu~n~g v~e tinh th~n, v~n ho~

↗ Ngu~n gốc qt thường l~i do hao phi~n s~i lot m~a c~.



Sự sx qt thường dù (m)

- Grü thường dù là một bộ phận của qt ms dài ra ngoài qt súc lót do công nhôm tạo ra và bị nhau tre bain chiếm đa số ~ lao động k công của công nhôm cho nhà TB

[TB bắt biến (c) ↗ qt nhà xưởng, công trình, máy móc, thiết bị
qt nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu

TB kha' biến (v) : qt súc lao động

$$G = c + (v + m)$$

giá trị hh

- Tiền công ↗ giá cả của hàng hóa súc lót
bộ phận của qt ms do hao phí của ng lót tạo ra

- Tuần hoàn và chu chuyển của TB.

Tuần hoàn

T - H ↗ Sức lao động ... sx ... H' - T'
Tư liệu sx

Chu chuyển

◦ Chu chuyển TB là tuần hoàn TB đc xét là qtz định kỳ, thg xuyên lắp dì lắp bì
và đổi ms theo thg

$$T/g chu chuyển = T/g sx + T/g lưu thông$$

◦ Tốc độ chu chuyển chỉ sự vận động nhanh, chậm của TB

$$N = \frac{Ct}{ch} \quad (\text{vòng / năm})$$

[Tư bản cố định. Tình thái tư liệu lót (Công cụ lót)

[Tư bản lưu động: tình thái súc lót, nguyên liệu

- Bản chất:

+ Tỉ suất giá trị thương dư: tỉ số (%) giữa số lượng giao thương dư và TB khai biến

$$m' = \frac{m}{v} \cdot 100\% = \frac{\text{tlg. lđ. thương dư}}{\text{tlg. lđ. tát yếu}} \cdot 100\% \Rightarrow \text{Tính độ bóc lột của nhà TB}$$

+ Khối lượng giao thương dư:

$$M = m' \cdot v = \frac{m}{v} \cdot 100\% \cdot v \Rightarrow \text{Quy mô sản xuất bóc lột.}$$

- Phương pháp sx giao thương dư:

+ SX giao thương dư tuyệt đối - Kéo dài: TLG lao động vượt quá tlđ lđ cần thiết

| Năng suất lđ. giao thương dư và tlđ lđ tát yếu kđ. đối

$$m' = \frac{t'}{t} \cdot 100\%$$

↪ Tăng cường độ lđ ~ Tăng năng suất lđ

+ SX giao thương dư thường đối: TLG lao động kđ. đối

| TLG lao động tát yếu eut ngắn

+ SX giao thương dư siêu ngắn ↪ giao thương đặc biệt của hđ < giao thương hđ

| Tăng năng xuất lđ trong xi nghiệp

! GTTD tg. đối: → NSLĐ xđ. hđ

Tính chất: Tầm thời

GTTD siêu ngắn: → NSLĐ cái biệt

Phổ biến vs xđ

Biến động của giao thương tg. đối

↪ Động lực mạnh nhất thúc đẩy nhà TB cải tiến kỹ thuật, tăng năng xuất lđ

II. Tích lũy trữ biến.

- Bản chất: Tài sản xuất.

Tài sản là giao dịch tái lập đi lập lại và tiếp diễn 1 cách liên tục kđ. ngừng

↖ Tài sản cố định: tài sản vs quy mô nhai cũ

↖ Tài sản mở rộng: tài sản vs quy mô lớn hơn.

↪ Tích lũy TB là tài sản và quy mô ngày càng mở rộng

- Nâng cao tần suất lao động

Nâng suất lao động

Sử dụng hiệu quả máy móc

Đại lý TB công ty

- Hiệu quả

Tăng cao tần suất lao động

Tăng tích lũy và tăng trưởng TB

Tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà TB và người lao động

III. Các hình thức biểu hiện giá trị tăng chí trong nền kinh tế thị trường.

1. Lợi nhuận

- Chi phí sx là phần giá trị của hàng, bù lại giá cả của nhân lực lao động và giá cả của sức lao động đối với số lượng sản xuất hàng hóa.

$$K = (C + V)$$

- Bản chất lợi nhuận:

Giữa giá hàng ($C + V + m$) và chi phí sx ($C + V$) luôn có một khoảng chênh lệch m (lưu, lợi nhuận)

Kí hiệu lợi nhuận là p : $G = k + p$

Giai hàng hóa

- Tỷ suất lợi nhuận: Tỷ lệ % giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của TB công ty

$$P' = \frac{P}{C+V} \cdot 100\% \Rightarrow Mức doanh lợi đối với TB$$

Nhân tố ảnh hưởng → Đồng biến: Tỷ suất giá trị tăng chí

Tốc độ chu chuyển của TB

Tiết kiệm TB bất biến (C)

Nghịch biến: Cứu tạo lưu cơ của TB (C/V)

- Lợi nhuận bình quân:

- Note gõe quizlet -

- Quan hệ về tỷ lệ: ?
- Giá trị hàng hóa đc tạo ra từ sx
- Tính lđmàt của hàng hóa
 - Lao động cù the'
 - Lao động trùm tđ
- 2 E tính của hàng hóa
 - Gia' tri
 - Gia' tri su dung
- Lượng qđ của hàng hóa là yếu tố cố định
- Phân công lđmàt lđk ra đời của sx hàng hóa
- Lượng qđ hàng hóa nì hay ít, cao hay thấp đc xác định = thời gian lđmàt ngắn dài, trung bình zh cần thiết
- Trong sx lđmàt kđn, CT trong nội bộ ngành đán đén sự hình thành qđ sp thi trường giá' cả sx ← CT giữa các ngành nhằm tìm nơi đán đén có lợi nhất
 - Phq hág' cù kđn, lđmàt đđi tăng sp zh: Tăng năng suất lđ
 - Sx qđ thặng dư là quy luật lđ TUYẾT ĐỐI của CNTB
 - Quá trình lưu thông TB. Tuần hoàn và chu chuyển TB
 - Cơ sở lđmàt quy luật giá' thị: Nền lđmàt hàng hóa
 - Phân công lao động xh đc xác định là một trong n̄ nguyên nhân hình thành TB đoc q'
- Chi phí sx TB xét về lg luôn = < chi phí sx thực tế
- Giá trị súc lđmàt đc do lg gián tiếp = qđ tri liệu tiêu dùng đđi nuôi sống ng lđ
- { TB bát biến (C): qđ tri liệu sx, qđ của nó lk' thay đổi sau qđ kinh sx
TB khai biến (V): qđ súc lao động, qđ của nó thay đổi sau qđ kinh sx
- Căn cứ phân chia TB bát biến và TB khai biến là căn cứ vào vđc của các bộ phận này trong qđ kinh sx giá' trị thặng dư
- Quy luật lđ cù kđn của CNTB là Quy luật qđ thặng dư

{ Gt thăng dù tuyệt đối : Kéo dài ngày lôtong hoặc tăng cường độ lao động
 Gt thăng dù tương đối : Rút ngắn tlq lôt cần thiết , tăng năng suất lôt
 Gt thăng dù siêu nhanh : Giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá xh

- Tính thức của tiến công cơ bản: Tiến công theo tlg và tiến công theo sp

- Nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy TB

↑ Tính độ bù lỗt sức lôt
 Năng suất lôt
 Sự chênh lệch ngày công lớn giữa TB sốl và TB
 Quy mô TB ứng dụng

Cáu tạo hìn cđ TB ← Cáu tạo giá trị của TB

Phản ứng sự biến đổi của cáu tạo kỹ thuật

Cáu tạo kỹ thuật TB : Tỷ lệ khai lôg và hi liệu sx ron sô lao động sốl TLSX đtô

Cáu tạo giá trị : Tỷ lệ giữa giá trị TB bđt biến và giá trị TB khai biến

- TB có định lôp phần TB khi tham gia q trình sx : Giá trị của nó sẽ chuyển dần vào sp ms

- Vẽ lg tỷ suất lợi nhuận (p') < tỷ suất giá trị thăng dù

$$p' = \frac{P}{C+V} \cdot 100\% < m' = \frac{m}{V} \cdot 100\%$$

- Khi hình thành lôt nhuận bình quân gt hàng hóa sẽ chuyển thành giá cả thị trtg

- Giá cai sx TB CN = Chi phí sx + lợi nhuận bình quân

- Nguồn gốc của lôt tức (z) : Một phần gt thăng dù do CN tạo ra trong sx

QUIZ 2

CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỐC QUYỀN

(80 - 106)

I. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường

- Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền
- Quan hệ CT trong trang thái độc quyền

II. Lý luận của Lenin về các đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước

- Độc quyền kinh tế của độc quyền (4)
- Đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước (3)

III. Biểu hiện MS của độc quyền, độc quyền nhà nước hiện nay

Vai trò lịch sử của CNVB

- Biểu hiện MS của độc quyền (5) !
- Biểu hiện MS của độc quyền nhà nước (3) !
- Vai trò LS của CNVB (2)

CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN

(107 - 189)

I. Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN

- Khai niệm
- Tính chất yếu khía cạnh quan
- Đặc trưng của kinh tế thị trường

II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN

- Sự cần thiết
- Nội dung ?

III. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở VN

- Lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội
- Vai trò nhà nước trong đảm bảo hòa bình các lợi ích

Cạnh tranh ở cấp độ đặc quyền trong nền kinh thị trường.

Độc quyền: là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, có khả năng thuỷ túm về sx và tiêu thụ một số loại hàng hóa, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhận lợi nhuận độc quyền cao

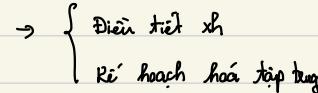
Nguyên nhân độc quyền

- Sự pt của lực lượng sx thúc đẩy các tổ chức độc quyền
- Cạnh tranh (Doanh nghiệp nhỏ → hợp lại hoặc bị loại bỏ)
- Khung hoàng sự pt của hệ thống tin dùng

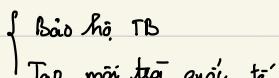
Độc quyền nhà nước: Kiểu độc quyền trong đó nhà nước thực hiện nhằm giữ vững thể chế độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở lĩnh vực then chốt của nền kinh tế

Nguyên nhân:

- Tích tụ và tập trung vốn → tích tụ và tập trung sx → Độc tài tật yếu

→ 

Điều tiết xã hội
Kế hoạch hóa tập trung

- Phân công lao động xã hội → Ngành ms
- Điều tiết xã hội
Thực hiện chậm
Ít lợi nhuận
- Sự không đều độc quyền → Nền kinh tế > vs (Nhận dân số) → Xa dân
 - Mô hình kinh tế đối ngoại → 

Bảo hộ TB
Tạo môi trường quốc tế

Bản chất:

- Tổ chức độc quyền là nhằm vay nhà nước TB

- Nâng cao pt ms của CNTB độc quyền
- Qh kt, ctri, xh k chỉ là một chính sách trong GDP độc quyền của CNTB
- Tinh thần văn hóa ms làm cho CNTB duy trì sự ổn định và thích nghi với đk ls ms

Tác động

Tích cực (+)

1. Tạo ra khả năng cho nghiên cứu và pt K&KT
2. Tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực CT
3. Tạo đc sức mạnh kt góp phần đẩy nền kinh tế theo hướng hiện đại

Tiêu cực (-)

- Gây thiệt hại cho ng. tiêu dùng và xã hội
- Có thể kiểm soát sụt tiền bối kỹ thuật theo đó kiểm soát sự pt kt xã hội
- Phân hóa giàu nghèo

Quan hệ CT trong trạng thái độc qì

- CT giữa các tổ chức độc qì vs các doanh nghiệp ngoài độc qì
 - Mục tiêu: Loại bỏ các chia chác yếu thế hoán cải khai thi kinh
- CT giữa các tổ chức độc qì vs nhau
 - Cùng ngành → Kết thúc bằng thỏa hiệp
 - hoặc một trong hai phái sản
 - Khai ngành có liên quan vs nhau
 - về nguồn lực đầu vào
- CT trong nội bộ các tổ chức độc qì
 - Doanh nghiệp → giành lợi thế trong hệ thống
 - Cái nhân → CT để chiếm tỷ lệ cổ phần → điều khiển chi phái và phân chia lợi ích.

1. Các tổ chức độc qì có quy mô tích tụ và tập chung TB lớn

	Các hình thức tổ chức độc qì
Cartel	<ul style="list-style-type: none"> - Liên minh độc qì về giá cả, phân chia thị trường, sở hữu hàng hóa sx - Các nhà TB tham gia Cartel vẫn độc lập về sx và lưu thông → KHÔNG VĨNH CỐ
Syndicate	<ul style="list-style-type: none"> - Độc qì về lưu thông. Độc lập về sx, một độc lập về lưu thông - Mục đích: Thông nhất đầu mối mua, bán để bán hàng hóa vs giá nhất và mua vs giá lẻ → Phát triển nhất ở Pháp
Trust	<ul style="list-style-type: none"> - Độc qì thông nhất cài sx và lưu thông dưới sự quản lý của hội đồng quản trị → Các nhà TB tham gia Trust trở thành các cổ đông thu lợi nhuận theo cổ phần → Mỹ là quê hương của Trust
Consortium	<ul style="list-style-type: none"> - Độc qì đa ngành → dưới dạng một hiệp nghị ký kết giữa ngân hàng và công nghiệp để cùng nhau tiến hành nghiệp vụ tài chính lớn. - Thông thường đồng đầu Consortium là một ngân hàng độc qì lớn

2. Sức mạnh của các tổ chức độc quyền tài chính về hệ thống tài phiệt chi phối.

- Nguồn gốc TB tài chính: Cùng với quái tích hụ và tập chung sx trong CN có diễn ra quái tích hụ và tập trung TB trong ngân hàng dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền ngân hàng.
- Lenin: TB tài chính = TB ngân hàng + TB liên minh độc quyền của các nhà công nghiệp
- "Ché đỡ tham dự": một nhà tài chính lớn hoặc một tập đoàn tài chính mua sở có phiếu không ché, chi phối một công ty lớn nhất - "công ty mẹ"

3. Xuất khẩu TB từ thành phố biển

[XK hàng hóa → CNTB hi do cạnh tranh

[XK TB → CNTB độc quyền

- XKTB là XK giá trị ra nước ngoài (Đầu tư TB ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thương mại và các nguồn lợi nhuận ở các nước nhập khẩu TB
- Hình thức
 - [Tiếp tiếp: Xây dựng xí nghiệp mua / mua lại xí nghiệp đang hot để tiếp tục
 - [Gián tiếp: Đầu tư thông qua cho vay]

4. CT phân chia thị trường thế giới là tất yếu của tập đoàn độc quyền

- Thực chất phân chia TG về kinh tế là phân chia về thị trường tiêu thụ hàng hóa nguồn nguyên liệu và đầu tư
- Biểu hiện mua:
 - + Chia nhỏ phân chia kinh tế có các tổ chức độc quyền mà có cả các nhà nước TB
 - + Kết quả của việc phân chia là hình thành các liên minh và khối liên kết khu vực

5. Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ anh hùng là cách thức để bù lỗ ích độc quyền

- Sự phân chia TG về kinh tế cũng có vai trò củng cố bằng việc phân chia TG về lãnh thổ
- CNTB phát triển → Thiếu nguyên liệu → CT về tìm kiếm nguyên liệu → Đấu tranh & địa

1. Sự kết hợp về nhu cầu sử dụng từ chức độc quyền nhà nước

2. Sự hình thành và phát triển của kinh tế nhà nước

- Sở hữu đặc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của q/c TB đặc quyền có nhiệm vụ ứng hộ và phục vụ lợi ích của TB đặc quyền duy trì sự ổn định CNTB
- Tính chất:
 - Đóng sản
 - Bất đóng sản
 - Doanh nghiệp nhà nước là lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội
- Chức năng:
 - Mở rộng sx TB CN, bảo đảm điều kiện kinh doanh cho sự phát triển CNTB
 - Giai đoạn TB của từ chức đặc quyền ngành ít lôi cuốn đầu vào
 - nhiều ngành kinh tế có lợi
 - Làm chủ dựa vào kết quả kinh doanh để xác định mức
 - giá trị kinh tế phục vụ lợi ích của tăng lớp TB đặc quyền

3. Sự điều tiết kinh tế của NNTS

- Kế, thống điều tiết kinh tế của NNTS là một tổng thể thiết kế, thiết kế kinh tế của NN có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất theo hướng có lợi cho tăng lớp tư bản đặc quyền

- Chính sách kinh tế

- + Chống khung hoảng chu kỳ, làm phẳng
- + Tăng tốc kinh tế
- + Chính sách xã

Công cụ điều tiết

- + Kế hoạch ngoại
- + Ngân sách / thuế
- + Tỷ giá tiền tệ
- + Doanh nghiệp nhà nước

Biểu hiện mới của đặc điểm.

1. Biểu hiện ms của tích tụ và tập-không TB

- Sự xuất hiện cái công ty đặc điểm xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xi' nghiệp vừa và nhỏ

Concern: Đặc điểm của ngành

Nguyên nhân ↘ CT ngày càng về kinh doanh chuyên môn hóa hợp đồng phái sản
Đối phó vs luật chống đặc điểm

Conglomerate: Kết hợp của hàng chục乃至 hàng trăm và nhỏ không có sự liên quan trực tiếp về sx hoặc dịch vụ cho nhau.

Mục đích: Thu lợi nhuận từ kinh doanh thương khoán

- Nguyên nhân xem xét doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Ứng dụng thành tựu KHCN

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể mạnh của nó

+ Tham nhập của các công ty xuyên quốc gia

2. Biểu hiện về vai trò của TB tài chính trong các tập đoàn đặc điểm

- "Chỉ số tham dự 'độc lập' sung bằng "Chỉ số uy nhiệm" (Đại diện đồng ý uy nhiệm thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu)

3. Biểu hiện ms của XKTB

- Các nước TB phát triển XK lẩn nhau.

Tới 1970 → Các nước đang phát triển

XKTB

Sau 1970 → Các nước TB phát triển

{ - KHCN phát triển tạo ra nhu cầu ms → lợi nhuận
- Cơ cấu kinh doanh đổi phun hợp
- Các nước TB tiếp nhận KHCN của các nước đang phát triển

- Chủ thể XKTB có thay đổi lớn: chủ thể XK chủ yếu trong CNTB ngày nay là các công ty xuyên quốc gia, đặc biệt trong domain hi-tech tiếp
- Hình thức XK chủ yếu là kết hợp XK hàng hóa vs XKTB.
- Sự áp đặt mang tính thực dân trong XKTB đã gỡ bỏ và nguyên tắc cũng có lợi đc đề cao

4. Biểu hiện ms của sự phân chia thị trường TG giữa n- liên minh độc q

- Xu hướng toàn cầu hóa:
- Xu hướng khu vực hóa:

5. Biểu hiện ms về sự phân chia lãnh thổ ảnh hưởng dưới sự chi phối của các tập đoàn độc q

- Các quốc gia TB vẫn tranh giành ảnh hưởng = chiến lược biển giáp mặm, ra sức bành trướng biển giáp litoral
- Tiềm lực các nguy cơ chay dưa vũ trang, nguy cơ chiến tranh lạnh trở lại

Biểu hiện của độc q nhà nước

- Về cơ chế của qf nhà nước:
 - + Thể chế đa nguyên trong phân chia qf lưu nhà nước thành phô biển
 - + Các qf TB phát triển kh có chế thoái hiệp đồng cùng E.
- Về số lượng nhà nước:
 - + Chỉ tiêu ngân sách là cao qf của giới luật pháp
 - + Giới luật pháp bị giới hạn, thậm chí bị quan lý chặt chẽ = luật.
- Về vai trò công cụ điều tiết kinh của độc qf nhà nước. Về ct, các chính phủ nghị viện TS hiện đại đc tổ chức như một công ty có phần TBCN

Vai trò lịch sử của TBCN

- Tích cực : + Thực động lực lượng phản kháng
 - + Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất hiện đại
 - + Thực hiện xã hội hóa sản xuất
 - Giảm hạn : + Tập trung chủ yếu vào lợi ích của thiểu số q/c TS
 - + Đất / đồng tái định gây ra chiến tranh nội xung đất
 - + Phân hóa giàn nghèo

CHƯƠNG 5

I. Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:
 - + Vận hành theo các quy luật của thị trường
 - + Góp phần hòng tái xác lập xã dân giàu, nền mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh
 - + Có sự điều tiết của Nhà nước do PCS VN lãnh đạo.
 - + Đặc trưng { Bao hàm đặc thù đặc trưng vốn có của kinh tế thị trường
Đặc trưng riêng của VN
 - Tính tất yếu khách quan:
 - + Phù hợp vs quy luật phát triển khách quan
 - + Tính ưu việt của kinh tế thị trường định hướng trong thúc đẩy phát triển
 - + Lãnh đạo chính trị thị trường phù hợp vs nguyện vọng của nhân dân mong muốn dân giàu, nền mạnh, dân chủ công bằng, văn minh.

- Đặc trưng (5)

- + Mục tiêu → hướng tới pt hực lq sx, xđ cđ sđ VC KT của CNXH
Nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện "Đoàn giàu, nđc
mạnh, dân chủ, công =, văn minh"
- + Về qđ sđ hưu và thành phần kđt: Nên kđt có nđ hình thức sđ hưu
và thành phần kđt, trong đó kđt nhà nđc giữ vai trò chủ đạo
kđt tư nhân là động lực quan trọng
- + Về qđ quản lý nđn kđt: NN quản lý và thực hành cđ chế quản lý là
nhà nđc pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh
đạo của DCS, sự linh chủ và giám sát của nhân dân.
- + Về qđ phân phối: Thực hiện nđ hình thức phân phối
 - Theo lao động
 - Theo qđ kđt
 - Theo phúc lợi
- + Về qđ gán tăng tđq kđt vs công bằng xđ

I. Hoàn thiện thể chế kđt thi trường định hq XHCN ở Việt Nam

- Sứ cản thiết:

- + Thể chế: Nđ quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều
chỉnh cái hot của kđt trong một chế độ xđ
- + Thể chế kđt: ____ điều chỉnh hành vi của các chủ thể kđt, cái hành vi sđ kđt
và các qđ kđt
 - Hệ thống pháp luật về kinh tế của nn và các quy tắc xđ đc nhà nđc
thuộc nhau,
 - Hệ thống cái chui thực hiện cái hot kđt
 - Các cơ chế, p², thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kđt
- + Thể chế kđt thi tđq định hq XHCN
 - Hệ thống đđg lđi chủ tđq chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách
quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hot, mục tiêu
phương thức hot, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kđt
⇒ xác lập đồng bộ các yếu tố thi tđq

! Lý do phải hoàn thiện :

- + Thể chế kinh tế thị trường định hình XHCN còn chưa đồng bộ
- + Hiệu quả kinh tế chưa đồng đều
- + Hiệu quả kinh tế còn kém hiệu lực, hq, thiếu các yếu tố thị trường và các loại thị trường

- Nội dung :

- Sửa đổi và phát triển các thành phần kinh tế
- Phát động bộ các yếu tố và các loại thị trường
- Góp phần tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội
- Hỗ trợ nhập khẩu giá rẻ
- Nâng cao năng lực cạnh tranh

III. Quan hệ lợi ích kinh tế

LỢI ÍCH KINH TẾ

- + Lợi ích kinh tế: Là sự TM nhu cầu của kinh tế TM này phải được nhận thức và đạt được trong một xã hội vs trình độ phát triển kinh tế của nền kinh tế xã hội
- + Lợi ích vật chất, thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của kinh tế
- + Bản chất: Phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế xã hội
- + Biểu hiện
 - Grain vs các chủ thể kinh tế ≠ nhau là mⁿ lợi ích tương ứng
 - Lợi ích của chủ doanh nghiệp là lợi nhuận.
 - Lợi ích của người lao động là thu nhập
- + Vai trò:
 - Đóng vai trò tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế
 - Cơ sở thực tiễn sự phát triển kinh tế ≠
 - Tạo điều kiện cho sự hình thành và thực hiện lợi ích cte, lợi ích xã hội, lợi ích xã hội của các chủ thể kinh tế
 - Mang tính khách quan và là động lực mạnh mẽ để phát triển - xã hội

QUAN HỆ LỢI ÍCH KT

- Qh lợi ích kt → Sứ thiết lập nr tg tại giữa h vs h, giữa cộng đồng ngi, giữa tổ chức kt, ...
 - Mục tiêu: Xác lập các lợi ích kt trong mối liên hệ vs trình độ pt của lực lq sx và kiến trúc thg sttng tg ứng của một GĐ pt kh nhất định.
- Sứ thông nhất của các qh lợi ích kt.
 - + Chung thông nhất vs nhau vùi một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành chủ thể ≠
 - + Chủ thể kt hot vùi mục tiêu chung hoặc mục tiêu thông nhất thì lợi ích kt cx thông nhất vs nhau
- Sứ mâu thuẫn trong qh lợi ích kt.
 - + Mâu thuẫn vùi các chủ thể kt có thể hot theo nr phg thực ≠ nhau đt' thực hiện lợi ích của mình
 - + Nguyên nhân:
 - Như cài cờ bẩn, sòng cờ té hết & vè cài nhẫn,
 - q' định hot của cài cài nhẫn
 - Thực hiện lợi ích cài nhẫn là cờ sờ thực hiện lợi ích ≠
- Nhận tò' ảnh hq (4)
 - Trình độ pt của lực lq sx
 - Địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sx/sxh
 - Chính sách phân phối thu nhập của nhà ná
 - Hội nhập kt qte'.
- Phg thực
 - Thực hiện lợi ích kt theo nguyên tắc thị trường
 - Thực hiện lợi ích kt theo chính sách của nhà ná và vai trò của các tổ chức xh

Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các lợi ích

- Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của chủ thể kinh doanh
 - + Tạo môi trường kinh doanh ~ ổn định chính trị
 - + Xây dựng pháp luật thông thoáng, bảo vệ lợi ích chính đáng của các chủ thể
 - + Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế
- Điều hòa lợi ích cá nhân - doanh nghiệp - xã hội ~ phân phối thu nhập.
- Kiểm soát, ngăn ngừa các lợi ích cá nhân có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế
 - + Chấn chỉnh lạm dụng sức ép, khuyến khích các hoạt động gian lận hợp pháp
 - + Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, hiểu biết về phân phối thu nhập
- Giải quyết mâu thuẫn trong lợi ích kinh doanh

Note goi Quizlet.

- Trong GDP CNTB chỉ do CT
 - Quy luật giá → Quy luật giá cả sản xuất
 - Quy luật giá thặng dư → Quy luật thị trường kinh doanh bình quân
- Trong GDP CNTB đặc quyền
 - Quy luật giá → Quy luật giá cả đặc quyền
 - Quy luật giá thặng dư → Quy luật lợi nhuận đặc quyền cao
- Sự phân chia kinh tế xã hội theo lô số đối kháng: Nhà nước can thiệp vào kinh tế cấp độ
về mặt
- CNTB đặc quyền nhà nước: Một lợi ích, cát bụi, xã hội
- Cơ cấu kinh tế của CNTB đặc quyền nhà nước là sự dung hợp:
 - Cơ chế đặc quyền thị trường
 - + Đặc quyền tư nhân

Hộp 5.1. Quá trình hình thành nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Khi bắt đầu đổi mới (1986) Đảng ta quan niệm kinh tế hàng hóa có những mặt tích cực cần vận dụng cho xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Trong quá trình đổi mới, từ tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận Đảng ta đã nhận thức rõ hơn, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là phương thức, điều kiện tất yếu để xây dựng chủ nghĩa xã hội; từ áp dụng cơ chế thị trường đến phát triển kinh tế thị

trường; đưa ra quan niệm và từng bước cụ thể hóa mô hình và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tổng kết thực tiễn đổi mới kinh tế, Đại hội IX¹ khẳng định “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

- Đại hội XI² khẳng định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản”.

- Đại hội XII³ của Đảng có sự phát triển mới bằng việc đưa ra quan niệm: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, dựa theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quy xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện các đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII.

Hộp 5.2. Dánh giá của Đảng Cộng sản Việt Nam về một số hạn chế trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (6)

Một là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thực hiện còn chậm. Một số quy định pháp luật, cơ chế, chính sách còn **chóng chẽ**, **mâu thuẫn**, thiếu **định**, **nhất quán**; chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển.

Hai là, hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Cải cách hành chính còn chậm.

Ba là, môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thật sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ. Quyền sở hữu tài sản chưa được bảo đảm thực thi nghiêm minh.

Bốn là, một số thị trường chậm hình thành và phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả; giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu chưa phù hợp với cơ chế thị trường.

Năm là, thể chế bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều bất cập. Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu - nghèo có xu hướng gia tăng. Xô đẩy, giàn nghèo còn chưa bền vững. Hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả chưa cao, thiếu chủ động phòng ngừa và xử lý tranh chấp thương mại quốc tế.

Sáu là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới về kinh tế; cơ chế kiểm soát quyền lực, phân công, phân cấp còn nhiều bất cập. Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hiệu lực, hiệu quả chưa cao; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm.

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về

Hộp 5.3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nguyên tắc lợi ích vì dân

Đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Nguồn: Đảng CSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2016, tr.69.

Hộp 5.4: Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về ngăn ngừa những quan hệ lợi ích tiêu cực

Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện các quy định, văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, điều hành bảo đảm công khai, minh bạch, góp phần xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, “đuyệt - cấp”; ngăn chặn, dập lùi tham nhũng, tiêu cục, “lợi ích nhóm”, “sân sau”, trực lợi trong quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, tài chính, ngân hàng, thuế, hải quan, phân bổ, quản lý và sử dụng biên chế..

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 4, Khóa XII, H, 2017.

Hộp 6.1. Tóm tắt đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
Sử dụng năng lượng nước và hơi nước, để cơ khí hoá sản xuất	Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây truyền sản xuất	Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hoá sản xuất	Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

Nguồn: Nghiên cứu của Sogeti VINT, 2016.

Hộp 6.2: Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào...tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát...đều sẽ bị ảnh hưởng.

Nguồn: Klaus Schwab: “The Fourth Industrial Revolution” - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2018, Tr.5.

Hộp 6.4. Joseph E. Stiglitz bàn về tác động của toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa đã làm giảm đi tình trạng cô lập mà các nước đang phát triển thường gặp và tạo ra cơ hội tiếp cận tri thức cho nhiều người ở những nước đang phát triển, điều vượt xa tầm với thậm chí những người giàu nhất của bất kỳ quốc gia nào một thế kỷ trước đây.

Toàn cầu hóa không tốt, không xấu. Nó có sức mạnh để đem lại vô số điều tốt. Với các nước Đông Á, đã thu được nhiều lợi ích. Nhưng ở phần lớn các nơi khác, toàn cầu hóa không đem lại lợi ích tương xứng.

Nguồn: Josep E. Stiglitz, Toàn cầu hóa và những mặt trái, bản dịch tiếng Việt, NXB trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2008, tr 5, 28.

Hộp 6.5: Các mốc cơ bản trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Năm 1995: gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Năm 1996: tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)

Năm 1996: tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)

Năm 1998: tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Năm 2007: chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Nguồn: Tổng hợp từ: Những thành tựu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam - Lâm Quỳnh Anh - Văn phòng UBQG Hợp tác kinh tế quốc tế, Bộ Ngoại giao - Công Thông tin tin điện tử Bộ Ngoại giao Việt Nam 02/08/2018).

CHƯƠNG 6

I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

- Bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tri thức lao động tiền cơ sở và pt của nhân loại
 - Thay đổi căn bản về phân công lao động xh
 - Tạo bối pt nâng xuất lô cao hơn hẳn nhờ áp dụng n~ trình nâng trong kỹ thuật - công nghiệp

	Thời gian	Nội dung / Đặc trưng
Lần 1	Khai phá ở Anh XVII ~ giữa XIX	<ul style="list-style-type: none"> - Lĩnh vực dệt vải - Chuyển từ lò thi công sang lò sả máy móc - Cơ giới hóa sx = vc sử dụng năng lg ní và hơi ní
Lần 2 :	Nửa cuối XIX - Đầu XX	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển nền sx cơ khí sang điện - cơ khí và sang tự động hóa cục bộ trong sx
Lần 3 :	60s thế kỉ XX - Cuối thế kỉ XX	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất hiện CNTT, tự động hóa sx
Lần 4:	Hội chợ triển lãm Hannover (Đức) 2011	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất hiện các công nghệ ms có tính đột phá về chất như Trí tuệ nhân tạo, Big Data, in 3D

↳ Vai trò (3) - Thực động pt của lực lượng sx

- Thực động hoàn thiện qh sx
- Thực động đổi ms phg thúc đẩy quan trắc pt

CÔNG NGHIỆP HÓA

- Khái niệm: Quá trình chuyển đổi từ nền sx xh cũn dựa trên lò thi công sang nền sx xh chui yếu chất lượng lò máy mới \rightarrow Tạo ra năng suất lò xh cao
- Các mô hình:
 - + Cổ điển
 - Gains vs CMCN lò cũ, lò cũ vs CN nhẹ, ngành lò hơi ít vốn, thu lợi nhuận cao
 - Thời gian đầu ~ 60 - 80 năm
 - Bắt đầu ở Liên Xô (cũ)
 - Xu hướng nêu trên pt CN năng
 - Thời gian ngắn \rightarrow Xét hệ thống CSVC-KT to lớn
 - Chiến lược sút ngắn, dày mảnh XK, pt sx trong né thay thế NK
 - Tận dụng KHCN + nguồn lực trong nước + thu hút nguồn lực từ bên ngoài
 - \rightarrow CNH gains liên tiếp dài hóa
 - Thời gian ngắn 20 - 30 năm
 - + Kiểu Liên Xô (cũ)
 - + Kiểu Nhật Bản và các nước CN ms (NICs)

CNH, HĐHT Ở VIỆT NAM

- Khái niệm: - CNH, HĐHT là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các lò sx lò, dịch vụ và quản lý kt - xh
- Sát sút lò thi công là chính \rightarrow Sát phô biến sút lò vs CN, p², phô biến tiến tiến hiện đại \rightarrow Nâng cao
- Đặc trưng CNH, HĐHT ở Việt Nam
 - + Định hướng XHCN và mục tiêu "đòn quân níc mạnh, đòn chui công bỗng ván minh"
 - + Gains liên vs pt kt tài thuc
 - + Trong dtk kt thị trường định hướng XHCN
 - + Trong bối cảnh toàn cầu hóa kt và VN đang tích cực chia tảng hội nhập kt qrt

- Nội dung :

- + Tạo lập m^u atk chuyên otai n^{en} sx- xh l^ac h^an → sx- xh di^{en} b^a
- + Thực hiện các m^v
 - Đẩy mạnh ứng dụng K^T, CN hi^{en} otai
 - Chuyên otai c^o c^{au} kt theo h^ong hi^{en} otai, h^ep l^y, h^ong
 - Hoàn thiện q^h sx ph^u h^ong vs t^unh ot^a pt c^ua l^uc l^g sx
 - S^an s^ang th^ucs ứng vs t^obé đ^ong c^ua b^oi c^{an}h CMCN 4.0

II. Hội nhập k^t quốc tế c^ua VN

- Khái niệm : Hội nhập k^t q^t c^ua m^u qu^{oc} gⁱa l^a q^t qu^{oc} gⁱa d^o thi^{eu} hi^{en} q^uan k^t n^{en} k^t c^ua m^unh v^s n^{en} k^t TG chia t^us^u chia s^e l^oi i^{ch} đồng thời tr^uân thu^u c^{ac} chuẩn m^uc qu^{oc} t^e chung

- Tính chất yếu kh^ach qu^{an} :

- + Xu^u thế tr^ung b^oi c^{an}h toàn c^{au} hóa k^t
- + L^oa ph^ong thi^{eu} pt ph^o bi^es c^ua c^{ac} n^u

- Nội dung :

- + C^{lo}b^o đầu c^{ac} dk t^e thi^{eu} hội nhập thành công
- + Thực hiện đ^a dạng c^{ac} hình thức, c^{ac} mức độ hội nhập k^t q^t.

- Tác động :

Tích c^{uc}

1. M^u l^ong thi^{te} , hi^{ep} thu K^T-CN, v^on ch^uy^en d^{ich} c^o c^{au} k^t tr^ong n^u
2. Tao c^o hội nhập cao chất l^g n^ulic
3. Thực hiện hội nhập c^{ac} lĩnh vực v^{an} ho^a, c^{te}, c^ung c^o an ninh qu^{oc} ph^ong

Tiêu c^{uc}

- Gia tăng CT, s^u ph^u c^o k^t
- Phân ph^o k^t công = l^oi i^{ch}, v^{ui} eo
- Nguy c^o ch^uy^en d^{ich} c^o c^{au} k^t t^u nhien
- Thách thi^{eu} v^s q^hic^h nhà n^u, ch^u q^hic^h
- Khung b^oй, t^oi ph^{am} qu^{oc} t^e.

- Phg hý hoi nhíp :

- + Nhận thức về thời cơ và thời điểm
 - + Xây dựng chiến lược và bộ định hoi nhíp kt phù hợp
 - + Tích cực chủ động tham gia các liên kết kt
- Thực hiện đầy đủ các cam kết của VN trong các liên kết kt
- + Hoàn thiện thể chế kt và pháp luật
 - + Nâng cao năng lực CT quốc tế

↖ + Xd kt độc lập, hi chii của VN

- ! 1. Hoàn thiện, bô sung đg lối chung và đg lối kt, xd pt đất nô
2. Đẩy mạnh CNH - HHT
3. Đẩy mạnh qh kt đối ngoại và chủ động hoi nhíp
4. Tăng cùi năng lực CT
5. Kết hợp chặt chẽ quố phag an ninh và đối ngoại.